

# HỒ SƠ MỜI THẦU

**Tên gói thầu:** Trang bị thiết bị, giải pháp bảo mật cho các hệ thống thông tin của Bộ Tài chính

**Phát hành ngày:** \_\_\_\_\_

**Ban hành kèm theo Quyết định sửa đổi:** 373/QĐ-CNTT ngày 03/11/2025

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Đặng Hữu Thành**

## MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt .....	3
Từ ngữ viết tắt .....	5
<b>Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU.....</b>	<b>6</b>
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu .....	6
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu .....	46
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu.....	51
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu .....	81
<b>Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP.....</b>	<b>141</b>
Chương V. Phạm vi cung cấp.....	141
<b>Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG .....</b>	<b>158</b>
Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng.....	158
Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng .....	174
Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.....	184

## MÔ TẢ TÓM TẮT

### Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

#### Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

#### Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

#### Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

#### Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

### Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

#### Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

### Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

#### Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

#### Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có các điều khoản cụ thể đối với từng hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

#### Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành

một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

#### **Phần 4. PHỤ LỤC**

Ví dụ về xác định giá đánh giá của các hồ sơ dự thầu.

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
HSDXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSDXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
USD	đô la Mỹ
Hệ thống mạng	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ <a href="https://muasamcong.mpi.gov.vn">https://muasamcong.mpi.gov.vn</a>
Luật Đấu thầu	Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025.
Nghị định số 214/2025/NĐ-CP	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 4/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
Nghị định số 17/2025/NĐ-CP	Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

<p><b>1. Phạm vi gói thầu</b></p>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại <b>BDL</b> phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>2. Nguồn vốn</b></p>	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>3. Hành vi bị cấm</b></p>	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Chủ đầu tư, nhà</p>

thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc Chủ đầu tư, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

	<p>a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p><b>4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b></p>	<p>4.1. Có Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với hộ kinh doanh cá thể) hoặc các tài liệu tương đương khác.</p> <p>4.2. Hạch toán tài chính độc lập.</p> <p>4.3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh</p>

	<p>toán.</p> <p>4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu ở bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ nào.</p> <p>4.6. Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.7. Không bị kết luận vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên các nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trong vòng 05 năm gần đây.</p> <p>4.8. Không chịu phán quyết cuối cùng của tòa án về việc phạm tội nghiêm trọng hoặc các hành vi vi phạm nghiêm trọng khác trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>4.9. Không có bằng chứng về việc nhà thầu có hành vi vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>4.10. Là nhà thầu được thành lập theo pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ theo quy định tại BDL.</p> <p>4.11. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng.</p> <p>4.12. Đối với đấu thầu quốc tế, nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước, trừ trường hợp khác.</p>
<p><b>5. Nội dung của HSMT</b></p>	<p>5.1. HSMT bao gồm các Phần 1, 2, 3 và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6 và Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <p>Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu</p> <p>Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu</p> <p>Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSMT</p> <p>Chương IV. Biểu mẫu dự thầu</p> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</b></p> <p>Chương V. Phạm vi cung cấp</p>

	<p><b>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</b></p> <p>Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng</p> <p>Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng</p> <p>Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng</p> <p>Thông báo mời thầu do Chủ đầu tư đăng tải trên Hệ thống mạng không được coi là một phần của HSMT.</p> <p>5.2 Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống mạng. Tài liệu do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống mạng sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>5.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
<p><b>6. Làm rõ HSMT</b></p>	<p>6.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận đề nghị làm rõ để xem xét, làm rõ đề nghị của nhà thầu và đăng tải văn bản làm rõ HSMT trên hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đã đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư phải tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT.</p> <p>6.2. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung của HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Chủ đầu tư đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên hệ thống mạng. Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được chủ đầu tư lập thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên hệ thống mạng trong thời gian tối thiểu là 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p>

	<p>6.3. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư sẽ đăng tải văn bản sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>6.4. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu</p>
<p><b>7. Sửa đổi HSMT</b></p>	<p>7.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Nội dung sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được đăng tải trên Hệ thống mạng theo một trong hai cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo những nội dung sửa đổi HSMT;</li> <li>- Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo HSMT đã được sửa đổi. Trong HSMT đã được sửa đổi phải thể hiện rõ các nội dung sửa đổi.</li> </ul> <p>7.3. Thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT theo quy định tại BDL. Trường hợp thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT không đáp ứng quy định tại Mục này, Chủ đầu tư phải thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng cho phù hợp.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống mạng để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu</p> <p>7.5. Trường hợp xét thấy nhà thầu cần thêm thời gian để chuẩn bị HSDT cho phù hợp với HSMT vừa sửa đổi, Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT.</p>
<p><b>8. Chi phí dự</b></p>	<p>Nhà thầu phải chịu các chi phí liên quan đến quá trình tham dự</p>

<b>thầu</b>	thầu. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
<b>9. Ngôn ngữ của HSDT</b>	HSDT cũng như tất cả các văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalog...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang ngôn ngữ quy định tại BDL. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với các sai khác giữa bản gốc và bản dịch của tài liệu (nếu có).
<b>10. Thành phần của HSDT</b>	<p>HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC, trong đó:</p> <p>10.1. HSDXKT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Đơn dự thầu trong HSDXKT theo quy định tại Mục 11 CDNT;</li> <li>b) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT;</li> <li>c) Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu (đối với nhà thầu liên danh);</li> <li>d) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;</li> <li>đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT;</li> <li>e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT;</li> <li>g) Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT;</li> </ul> <p>Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu bất lợi trong quá trình đánh giá HSDT.</p> <p>10.2. HSDXTC phải bao gồm các thành phần sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Đơn dự thầu trong HSDXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT;</li> <li>b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT.</li> </ul> <p>10.3. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 CDNT kèm theo đề xuất về tài chính liên quan đến phương án kỹ thuật thay thế (nếu có).</p>

	10.4. Các nội dung khác theo quy định tại <b>BDL</b> .
<b>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b>	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu thuộc HSDXKT, đơn dự thầu thuộc HSDXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Các biểu mẫu phải được điền đầy đủ thông tin.
<b>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT</b>	<p>12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại <b>BDL</b> về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p>
<b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b>	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSDXTC và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định sau:</p> <p>a) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>b) Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSDXTC, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp;</p> <p>c) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo các Mẫu số 13(a1), 13(a2), 13(a3), 13(b1) và 13(b2) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và trên cơ sở điều kiện giao hàng nêu tại Mục 13.6 CDNT.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu thuộc HSDXTC hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Thư giảm giá có thể được nộp cùng với HSDT</p>

hoặc nộp riêng song phải đảm bảo Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp cùng với HSDT thì bảng kê thành phần HSDT của nhà thầu phải có thư giảm giá. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì phải đựng thư giảm giá trong túi có niêm phong, ghi rõ “Thư giảm giá” (cách niêm phong do nhà thầu tự quy định) tuân thủ theo quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh thì giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu sau khi đã trừ đi chi phí dự phòng (nếu có).

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp HSDT có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu giải thích, làm rõ bằng văn bản về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó. Nếu sự giải thích của nhà thầu không đủ rõ, không có tính thuyết phục thì Chủ đầu tư không chấp nhận đơn giá chào thầu đó, đồng thời coi đây là sai lệch và thực hiện hiệu chỉnh sai lệch theo quy định như đối với nội dung chào thiếu của HSDT so với yêu cầu của HSMT theo quy định tại Mục 30.2 CDNT. Việc hiệu chỉnh sai lệch chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.

13.4. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.2 CDNT.

13.5. Các điều kiện giao hàng EXW, CIP<sup>1</sup> và các điều kiện khác được thực hiện theo ấn bản Incoterms của Phòng Thương mại Quốc tế theo quy định tại **BDL**.

13.6. Giá dự thầu được chào theo quy định tại các Mẫu số 13, 13(a1), 13(a2), 13(a3), 13(b1) và 13(b2) Chương IV - Biểu mẫu

<sup>1</sup> Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF.

dự thầu.

Nhà thầu phải chào giá dự thầu theo hướng dẫn sau đây:

a) Đối với hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam, giá dự thầu bao gồm:

(i) Giá EXW (giá xuất xưởng, giá giao tại nhà máy, giá xuất kho, giá tại phòng trưng bày, giá cho hàng hóa có sẵn tại cửa hàng, tùy theo trường hợp cụ thể) bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với nguyên liệu, bộ phận, linh kiện để sản xuất hoặc lắp ráp hàng hóa;

(ii) Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có) phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng;

(iii) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án theo quy định tại **BDL**.

b) Đối với hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam, giá dự thầu bao gồm:

(i) Giá CIP<sup>2</sup> đến địa điểm nêu tại **BDL**;

(ii) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa từ điểm đến nêu tại Mục 13.6(b)(i) CDNT đến địa điểm dự án theo quy định tại **BDL**;

(iii) Các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT;

c) Đối với hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam, giá dự thầu được chào như sau:

(i) Giá hàng hóa, bao gồm giá nhập khẩu của hàng hóa cộng với bất kỳ khoản tăng (hoặc giảm giá), các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (nếu có) đối với hàng hóa đã nhập khẩu;

(ii) Các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đã trả (nếu có) đối với hàng hóa đã nhập khẩu (trong trường hợp này phải nộp kèm theo tài liệu để chứng minh);

(iii) Giá của hàng hóa không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, được tính là giá trị chênh lệch giữa Mục

<sup>2</sup> Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF.

	<p>13.6(c)(i) và Mục 13.6(c)(ii) CDNT;</p> <p>(iv) Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có) phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng;</p> <p>(v) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án theo quy định tại <b>BDL</b>;</p> <p>d) Nhà thầu phải chào giá cho các dịch vụ liên quan (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí nếu có) theo quy định tại Mẫu số 13(b1) và Mẫu số 13(b2) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Dịch vụ liên quan không bao gồm dịch vụ vận chuyển và các dịch vụ khác ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án.</p>
<p><b>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b></p>	<p>14.1. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán phải giống nhau và theo quy định tại <b>BDL</b>. Một hạng mục công việc cụ thể thì được chào bằng một loại đồng tiền.</p> <p>14.2. Các chi phí trong nước phải được thanh toán bằng VND, các chi phí bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được thanh toán bằng đồng tiền theo quy định tại Mục 14.1 CDNT.</p>
<p><b>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b></p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. Các tài liệu này là một phần của HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như</p>

	<p>bảo hiểm<sup>3</sup>, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...</p> <p>15.5. Hàng hóa phải có xuất xứ theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>15.6. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong các Mẫu số 13(a1), 13(a2) và 13(a3) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.</p> <p>Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.</p> <p>15.7. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.8. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>15.9. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với quy định tại Chương V.</p>
<p><b>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm</b></p>	<p>16.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để cung cấp thông tin về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc</p>

<sup>3</sup> Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

<p><b>của nhà thầu</b></p>	<p>để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình. Trường hợp không có sự thay đổi, nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản cho việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu. Trường hợp năng lực của nhà thầu tại thời điểm đóng thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại</p>
<p><b>17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</b></p>	<p>17.1. HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại <b>BDL</b>. HSDXKT và HSDXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>17.2. Trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSDXKT và HSDXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được hoàn trả bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thực hiện bằng văn bản.</p>
<p><b>18. Bảo đảm dự thầu</b></p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc nộp Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Thư bảo lãnh phải thực hiện theo Mẫu số 04(a) hoặc Mẫu số 04(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự</p>

nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, ký trước thời điểm ký thỏa thuận liên danh đối với trường hợp liên danh, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo

quy định tại Mẫu số 04(a), Mẫu số 04(b) Chương IV- Biểu mẫu dự thầu). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

- a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, nhà thầu có văn bản rút hồ sơ dự thầu hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;
- b) Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
- c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43.1 CDNT;
- d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày được mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng
- f) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp đó thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên

	<p>trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p><b>19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT</b></p>	<p>19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 01 bản gốc HSDXKT, 01 bản gốc HSDXTC theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSDXKT, HSDXTC theo số lượng quy định tại <b>BDL</b>. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT”, “BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH”.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại <b>BDL</b>. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”.</p> <p>Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại <b>BDL</b>. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.</p> <p>Trường hợp HSDT của nhà thầu bao gồm cả tài liệu, thông tin có tính chất bí mật đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhà thầu (như thông tin độc quyền, bí mật kinh doanh, thông tin nhạy cảm) thì nhà thầu phải đóng dấu “BẢO MẬT” đối với các tài liệu, thông tin này.</p> <p>19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc</p>

	<p>và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.</p> <p>19.3. Bản gốc của HSDXKT, HSDXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu (người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền) ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.</p> <p>19.4. Đối với nhà thầu liên danh, HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh.</p> <p>19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p>
<p><b>20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT</b></p>	<p>20.1. Túi đựng HSDXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDXKT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT”. Túi đựng HSDXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDXTC, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH”.</p> <p>Trường hợp nhà thầu sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXTC, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”.</p>

	<p>Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXTC, bên ngoài phải ghi rõ “ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.</p> <p>Các túi đựng: HSDXKT, HSDXTC; HSDXKT sửa đổi, HSDXTC sửa đổi, HSDXKT thay thế, HSDXTC thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.</p> <p>20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:</p> <p>a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;</p> <p>b) Ghi tên và địa chỉ của người nhận là Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.1 CDNT;</p> <p>c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT;</p> <p>d) Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT” theo quy định tại Mục 32.1 CDNT đối với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXKT sửa đổi, HSDXKT thay thế (nếu có); “không được mở trước thời điểm mở HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH” đối với túi đựng HSDXTC và túi đựng HSDXTC sửa đổi, HSDXTC thay thế (nếu có).</p> <p>20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Chủ đầu tư, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>
<p><b>21. Thời điểm đóng thầu</b></p>	<p>21.1. Nhà thầu nộp HSDT theo quy định tại <b>BDL</b> và phải bảo đảm Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>21.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, tất cả quyền hạn và trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>

<p><b>22. HSDT nộp muộn</b></p>	<p>HSDT được gửi đến Chủ đầu tư sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại. Bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 25.1 và Mục 25.3 CDNT.</p>
<p><b>23. Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT</b></p>	<p>23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <p>a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT” hoặc “SỬA ĐỔI HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH” hoặc “THAY THẾ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT” hoặc “THAY THẾ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH” hoặc “RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU”;</p> <p>b) Được Chủ đầu tư tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT.</p> <p>23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p> <p>23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết thời hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.</p>
<p><b>24. Bảo mật</b></p>	<p>24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở HSDXKT, HSDXTC.</p>

	<p>24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSDXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p><b>25. Làm rõ HSDT</b></p>	<p>25.1. Sau khi mở HSDXKT, HSDXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDXKT, HSDXTC theo yêu cầu của Chủ đầu tư, bao gồm cả làm rõ về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, nhân sự, thiết bị cụ thể đã được đề xuất trong HSDT của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDXKT, HSDXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu (trừ trường hợp nhà thầu xác nhận việc sửa lỗi số học đối với HSDT của mình do Chủ đầu tư thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT). Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc thư điện tử.</p> <p>25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện bằng văn bản. Các tài liệu không liên quan đến nội dung yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư sẽ không được xem xét, đánh giá, trừ các tài liệu tự làm rõ theo quy định tại Mục 25.3 CDNT.</p> <p>25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại <b>BDL</b>, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Chủ đầu tư để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận các tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Chủ đầu tư phải thông báo cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc thư điện tử.</p> <p>25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư</p>

	<p>và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ và phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Nội dung làm rõ HSDT được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.</p> <p>Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>25.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Chủ đầu tư để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.</p>
<p><b>26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b></p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>26.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>26.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>26.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p><b>27. Xác định tính đáp ứng của HSDT</b></p>	<p>27.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến</p>

	<p>phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>27.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p><b>28. Sai sót không nghiêm trọng</b></p>	<p>28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nêu trên của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p><b>29. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>29.1. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p>

	<p>6.1. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại <b>BDL</b>.</p> <p>29.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>29.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>29.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p>
<p><b>30. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch</b></p>	<p>30.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo chi phí cộng phí, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỉ lệ phần trăm, trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;</p> <p>b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi trong khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở cho việc sửa lỗi;</p> <p>c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở cho việc sửa lỗi; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học (trong quá trình hình thành giá dự thầu có sai sót về lỗi số học) thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa</p>

lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo Mục 30.1(a) và Mục 30.1(b) CDNT;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo cách nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh tại bước hiệu chỉnh sai lệch;

đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của HSMT;

e) Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc sửa lỗi được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá;

g) Sau khi sửa lỗi, Chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi theo thông báo của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi của Chủ đầu tư là không phù hợp, chính xác.

### 30.2. Hiệu chỉnh sai lệch:

Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư sẽ tiến hành hiệu chỉnh sai lệch không cơ bản như sau:

a) Sai lệch về phạm vi cung cấp:

- Trường hợp nhà thầu liệt kê hàng hóa, hạng mục công việc như yêu cầu trong HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hàng hóa, hạng mục công việc thì được coi là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 30.2(b) CDNT để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu;

- Phần công việc nêu trong HSMT không được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu được coi là phần chào

thiếu trong HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 30.2(b) CDNT để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Trường hợp HSDT được xếp thứ nhất thì đơn giá cho phần công việc chào thiếu sẽ được thương thảo với nhà thầu theo quy định tại Mục 36 CDNT. Phần công việc được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu nằm ngoài phạm vi công việc nêu trong HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 30.2(b) CDNT.

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp HSDT của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục nêu tại Mục 30.2(a) CDNT và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với nội dung này trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch để làm cơ sở so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu.

Trường hợp HSDT của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong HSMT thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong HSDT.

Trường hợp HSDT của nhà thầu chào thừa thì giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong HSDT.

c) Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giá trị giảm giá);

d) HSDT được hiệu chỉnh sai lệch cho những sai lệch không cơ bản về chào thiếu khối lượng, hạng mục hoặc không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật;

đ) Sau khi hiệu chỉnh sai lệch, Chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu

	<p>chính sai lệch theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch của Chủ đầu tư là không phù hợp, chính xác.</p>
<p><b>31. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>31.1. Đối với gói thầu áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước, việc áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>31.2. Nguyên tắc ưu đãi thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>31.3. Đối tượng ưu đãi thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>31.4. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>31.5. Nhà thầu phải khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo các Mẫu số 14(a), 14(a1), 14(a2), 14(b), 14(b1), hoặc 14(b2) Chương IV- Biểu mẫu dự thầu để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi.</p> <p>31.6. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong HSDT.</p>
<p><b>32. Mở HSDXKT</b></p>	<p>32.1. Trừ trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23.2 CDNT, Chủ đầu tư phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 32.5(b) CDNT của tất cả HSDXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSDXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại <b>BDL</b> trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSDXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.</p> <p>32.2. Trước tiên Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong, không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT nếu văn bản thông báo rút HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản</p>

đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc các văn bản này không được công khai trong lễ mở thầu. Trong trường hợp này, HSDT vẫn được mở theo quy định tại Mục 32.5 CDNT.

32.3. Tiếp theo, Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT”; HSDXKT sẽ được thay bằng HSDXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSDXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDXKT nếu văn bản thông báo thay thế HSDXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc các văn bản này không được công khai trong lễ mở thầu. Trong trường hợp này, HSDXKT bị thay thế vẫn được mở theo quy định tại Mục 32.5 CDNT.

32.4. Tiếp theo, đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với HSDXKT sửa đổi tương ứng. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc văn bản này không được công khai trong lễ mở HSDXKT.

32.5. Việc mở HSDXKT được thực hiện đối với từng HSDXKT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở bản gốc HSDXKT, HSDXKT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDXKT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu các thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Chủ đầu tư thấy cần thiết;

c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSDXKT và các thông tin có liên quan khác, bao gồm cả thông tin liên quan đến đề xuất phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu (nếu có);

d) Đại diện của Chủ đầu tư tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSDXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thỏa

	<p>thuận liên danh (nếu có), bảo đảm dự thầu. Chủ đầu tư không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT;</p> <p>đ) Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự mở HSDXKT thống nhất cách niêm phong các túi HSDXTC, HSDXTC sửa đổi, HSDXTC thay thế. Sau khi niêm phong, Chủ đầu tư có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSDXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT.</p> <p>Chỉ có các HSDXKT được mở và đọc tại lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>32.6. Chủ đầu tư phải lập biên bản mở HSDXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 32.5(b) CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSDXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.</p>
<p><b>33. Đánh giá HSDXKT</b></p>	<p>33.1. Chủ đầu tư sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>BDL</b> để đánh giá các HSDXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>33.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT:</p> <p>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu có HSDXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>33.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:</p> <p>a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDXKT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi nhân</p>

	<p>sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại.</p> <p>b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p> <p>33.4. Đánh giá về kỹ thuật:</p> <p>a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSDXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>33.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.4 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.</p> <p>33.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Chủ đầu tư sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSDXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSDXTC.</p> <p>33.7. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p>
<p><b>34. Mở HSDXTC</b></p>	<p>34.1. Việc mở HSDXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSDXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu.</p> <p>34.2. Tại lễ mở HSDXTC, Chủ đầu tư công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó</p>

tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài có ghi chữ “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI” hoặc “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”.

34.3. Trường hợp nhà thầu có HSDXTC thay thế, Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH”; HSDXTC sẽ được thay bằng HSDXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSDXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDXTC nếu văn bản thông báo thay thế HSDXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc văn bản này không được công khai trong lễ mở HSDXTC. Trong trường hợp này, HSDXTC (bản bị thay thế) vẫn được mở theo quy định tại Mục 34.4 CDNT.

Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDXTC sửa đổi tương ứng. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc văn bản này không được công khai trong lễ mở HSDXTC. Chỉ có các HSDXTC được mở và đọc tại buổi mở HSDXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.

34.4. Việc mở HSDXTC được thực hiện đối với từng HSDXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở bản gốc HSDXTC, HSDXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSDXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu; số lượng bản gốc, bản chụp HSDXTC; thời gian có hiệu lực của HSDXTC; giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSDXTC; giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); điểm kỹ thuật của các HSDT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; các thông tin khác liên quan. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ

	<p>mở HSDXTC và ghi vào biên bản mở HSDXTC mới có giá trị xem xét;</p> <p>c) Đại diện của Chủ đầu tư phải ký xác nhận vào tất cả các trang bản gốc của HSDXTC. Chủ đầu tư không được loại bỏ bất kỳ HSDXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSDXTC.</p> <p>34.5. Chủ đầu tư phải lập biên bản mở HSDXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 34.2, 34.3 và 34.4 CDNT. Biên bản mở HSDXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSDXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.</p>
<p><b>35. Đánh giá HSDXTC và xếp hạng nhà thầu</b></p>	<p>35.1. Chủ đầu tư sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>BDL</b> để đánh giá các HSDXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>35.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC:</p> <p>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu có HSDXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSDXTC và xếp hạng nhà thầu.</p> <p>35.3. Đánh giá chi tiết HSDXTC:</p> <p>Việc đánh giá chi tiết HSDXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>35.4. So sánh các HSDT:</p> <p>a) Để xác định HSDT xếp thứ nhất, Chủ đầu tư sẽ so sánh giá đánh giá (hoặc giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT) của tất cả các HSDT đáp ứng cơ bản HSMT. Việc so sánh dựa trên cơ sở:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá CIP<sup>4</sup> đối với hàng hóa sẽ nhập khẩu cộng với chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới địa điểm dự án và chi phí dịch vụ liên quan;</li> </ul>

<sup>4</sup> Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF

	<p>- Giá hàng hóa (không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan tới nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT) cộng với chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới địa điểm dự án và chi phí dịch vụ liên quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam;</p> <p>- Giá EXW cộng với chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới địa điểm dự án đối với hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam và chi phí dịch vụ liên quan.</p> <p>Khi so sánh các HSDT, Chủ đầu tư không xem xét:</p> <p>- Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT đối với hàng hóa sẽ nhập khẩu theo điều kiện giao hàng CIP<sup>5</sup>;</p> <p>- Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT đối với hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam;</p> <p>- Thuế, phí, lệ phí liên quan tới nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT đối với hàng hóa đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam.</p> <p>b) Sau khi đánh giá chi tiết HSDXTC, Chủ đầu tư lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu.</p> <p>35.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.4 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p><b>36. Thương thảo hợp đồng</b></p>	<p>36.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá HSDT;</p> <p>b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có).</p> <p>36.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu</p>

<sup>5</sup> Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF

đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;

b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), trừ trường hợp quy định tại Mục 36.2(c) CDNT;

c) Việc thương thảo đối với phần sai lệch thiếu thực hiện theo quy định tại Mục 36.3 CDNT.

36.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa HSMT và HSDXKT, HSDXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSDXKT, HSDXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế. Trường hợp HSDT có sai lệch nêu tại Mục 30.2 CDNT thì khi thương thảo hợp đồng phải lấy mức đơn giá chào thấp nhất trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật (hoặc đơn giá dự toán được duyệt nếu đơn giá này thấp hơn) và áp dụng tỷ lệ giảm giá của giá dự thầu của nhà thầu (nếu có) để thương thảo đối với phần sai lệch bị chào thiếu khối lượng, hạng mục hoặc không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật;

c) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung

	<p>chi tiết của gói thầu;</p> <p>đ) Xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế bao gồm: thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT, thuế nhà thầu (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng;</p> <p>e) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT;</p> <p>g) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>36.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng, ĐKCT, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp (nếu có).</p> <p>36.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại Mục 38.1(a) CDNT.</p> <p>36.6. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư, Chủ đầu tư có thể xem xét thương thảo trực tuyến.</p>
<p><b>37. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>37.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 và Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>37.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>37.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>37.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>37.5. Có lỗi số học với tổng giá trị tuyệt đối không quá 30% giá dự thầu;</p>

	<p>37.6. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>BDL</b>;</p> <p>37.7. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu. Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.</p>
<p><b>38. Hủy thầu</b></p>	<p>38.1. Chủ đầu tư sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 35.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>38.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9</p>

<p><b>39. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>Điều 14 của Luật Đấu thầu.</p> <p>39.1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông tin đăng tải bao gồm:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> </ul> <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã số thuế;</li> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Điểm kỹ thuật (nếu có);</li> <li>- Giá đánh giá (nếu có);</li> <li>- Giá trúng thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên hàng hóa;</li> <li>- Công suất;</li> <li>- Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu;</li> <li>- Xuất xứ;</li> <li>- Đơn giá trúng thầu.</li> </ul> <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu hoặc giải thích ưu thế tương đối của nhà thầu trúng thầu.</p> <p>39.2. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn</p>
---	---

	<p>nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu thông qua địa chỉ hòm thư điện tử của nhà thầu trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:</p> <p>a) Tên nhà thầu trúng thầu;</p> <p>b) Giá trúng thầu;</p> <p>c) Loại hợp đồng;</p> <p>d) Thời gian giao hàng;</p> <p>đ) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu hoặc giải thích ưu thế tương đối của nhà thầu trúng thầu;</p> <p>e) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.</p> <p>39.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 38.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>39.4. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 39.2 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Chủ đầu tư phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.</p>
<p><b>40. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ; tùy chọn mua thêm</b></p>	<p>40.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>BDL</b> và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.</p> <p>40.2. Trước thời điểm kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư có thể thông báo áp dụng tùy chọn mua thêm đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi của gói thầu theo khối lượng quy định tại <b>BDL</b>, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.</p>
<p><b>41. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</b></p>	<p>Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 15 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một</p>

	<p>phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5(c) và Mục 18.5(d) CDNT; thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p>
<p><b>42. Điều kiện ký kết hợp đồng</b></p>	<p>42.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT (bao gồm HSDXKT và HSDXTC) của nhà thầu được lựa chọn phải còn hiệu lực.</p> <p>42.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>42.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p><b>43. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>43.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT. Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải áp dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>43.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>43.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc không ký kết hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hủy kết quả lựa chọn nhà thầu và mời nhà thầu xếp hạng tiếp</p>

	theo vào thương thảo.
<b>44. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b>	<p>a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL.</p>
<b>45. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</b>	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại <b>BDL</b> .

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

<b>CDNT 1.1</b>	Tên Chủ đầu tư: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số
<b>CDNT 1.2</b>	Tên gói thầu: Trang bị thiết bị, giải pháp bảo mật cho các hệ thống thông tin của Bộ Tài chính.
<b>CDNT 2</b>	Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.
<b>CDNT 4.4</b>	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với<sup>6</sup>: Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số</li> <li>- Số 6-8 Phan Huy Chú, phường Cửa Nam</li> <li>- Thành phố: Hà Nội</li> <li>- Quốc gia: Việt Nam;</li> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số; trừ trường hợp Chủ đầu tư, Chủ đầu tư, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước của Việt Nam và sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Chủ đầu tư, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. Nhà thầu tham dự thầu không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và tài chính đối với nhà thầu tư vấn cho gói thầu đó nếu nhà thầu tư vấn cũng là công ty con thuộc tập đoàn;</li> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Thông tin về các nhà thầu tư vấn cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán: Không quy định;</li> <li>+ Tư vấn lập HSMT: Không quy định;</li> <li>+ Tư vấn thẩm định HSMT: Không quy định;</li> <li>+ Tư vấn đánh giá HSDT Không quy định;</li> <li>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không quy định.</li> </ul> </li> </ul>

<sup>6</sup> Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p><math>X_i</math>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ <math>i</math>;</p> <p><math>Y_i</math>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ <math>i</math> trong thỏa thuận liên danh;</p> <p><math>n</math>: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
<b>CDNT 4.10</b>	Không áp dụng
<b>CDNT 6.2</b>	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
<b>CDNT 7.3</b>	Thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu là: 15 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.
<b>CDNT 9</b>	Ngôn ngữ quy định là: Nhà thầu có thể lựa chọn tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Trường hợp nhà thầu nộp HSDT bằng cả hai ngôn ngữ, nếu có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì căn cứ vào bản tiếng Anh.
<b>CDNT 10.4</b>	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
<b>CDNT 12.1</b>	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
<b>CDNT 13.4</b>	Các phần của gói thầu: Không áp dụng.
<b>CDNT 13.5</b>	Ấn bản Incoterms: 2020.
<b>CDNT 13.6(a)(iii)</b>	Địa điểm dự án: Hà Nội.
<b>CDNT</b>	Điểm đến của giá CIP (hoặc CIF): Hà Nội.

<b>13.6(b)(i)</b>	
<b>CDNT 13.6(b)(ii)</b>	Địa điểm dự án: Hà Nội
<b>CDNT 13.6(c)(v)</b>	Địa điểm dự án: Hà Nội
<b>CDNT 14.1</b>	<p>Đồng tiền dự thầu: VND, USD</p> <p>Đối với một hạng mục công việc cụ thể thì nhà thầu chỉ được chào thầu bằng một đồng tiền.</p> <p>Đồng tiền quy đổi là: VND.</p> <p>Thời điểm xác định tỷ giá quy đổi là: 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>Căn cứ xác định tỷ giá quy đổi: tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.</p> <p>Đồng tiền quy đổi được sử dụng để so sánh giá dự thầu.</p>
<b>CDNT 15.5</b>	Xuất xứ của hàng hóa phải từ các quốc gia và vùng lãnh thổ: Không áp dụng.
<b>CDNT 15.8</b>	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Theo quy định nêu tại Chương V – Phạm vi cung cấp
<b>CDNT 16.2</b>	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
<b>CDNT 17.1</b>	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: $\geq 180$ ngày [ <i>ghi cụ thể số ngày nhưng tối đa là 180 ngày</i> ], kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
<b>CDNT 18.2</b>	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 1.500.000.000 VND.</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 210 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</li> </ul>
<b>CDNT 18.4</b>	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 14 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

<b>CDNT 19.1</b>	Số lượng bản chụp HSDXKT, HSDXTC là: 03. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDXKT, HSDXTC.
<b>CDNT 21.1</b>	1. Địa chỉ của Chủ đầu tư (để tiếp nhận HSDT): Nơi nhận: Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số - Số 6-8 Phan Huy Chú, phường Cửa Nam - Thành phố: Hà Nội - Mã bưu điện: 10078 - Quốc gia: Việt Nam. 2. Thời điểm đóng thầu là: theo thời gian thông báo mời thầu đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
<b>CDNT 25.3</b>	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Chủ đầu tư trong vòng: 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <i>[căn cứ thời gian đánh giá, tiến độ của dự án, gói thầu mà Chủ đầu tư quy định thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu làm rõ cho phù hợp để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu. Tối thiểu từ 03 đến 05 ngày làm việc].</i>
<b>CDNT 29.2</b>	- Sử dụng nhà thầu phụ: Không được sử dụng.
<b>CNDT 31.1</b>	Biện pháp ưu đãi: Không áp dụng.
<b>CNDT 31.2</b>	Nguyên tắc ưu đãi: Không áp dụng.
<b>CDNT 31.3</b>	Đối tượng ưu đãi: Không áp dụng.
<b>CDNT 31.4</b>	Cách tính ưu đãi: Không áp dụng.
<b>CDNT 32.1</b>	Việc mở HSDXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: theo thời gian thông báo mời thầu đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Số 6-8 Phan Huy Chú, phường Cửa Nam - Thành phố: Hà Nội - Quốc gia: Việt Nam <i>Lưu ý: thời điểm mở HSDXKT trong vòng 01 giờ kể từ thời điểm</i>

	<i>đóng thầu.</i>
<b>CDNT 33.1</b>	<p>Phương pháp đánh giá HSDXKT là:</p> <p>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt;</p> <p>b) Đánh giá về kỹ thuật: Phương pháp chấm điểm;</p>
<b>CDNT 35.1</b>	Phương pháp đánh giá HSDT là: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.
<b>CDNT 35.4</b>	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm đánh giá cao nhất được xếp hạng thứ nhất
<b>CDNT 37.6</b>	Nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất
<b>CDNT 40.1</b>	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 20%;</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.</p>
<b>CDNT 40.2</b>	Khối lượng tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.
<b>CDNT 44</b>	<p>- Địa chỉ của Người có thẩm quyền:</p> <p>Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số Số 6-8 Phan Huy Chú, phường Cửa Nam Thành phố: Hà Nội Quốc gia: Việt Nam Điện thoại: 024.22202828</p> <p>- Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Không quy định.</p>
<b>CDNT 45</b>	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: <i>Không quy định.</i>

## **Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT**

### **Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT**

#### **1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:**

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXKT;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, trong đó có: đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn (nếu có), bảo đảm dự thầu, tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 10 CDNT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

Việc kiểm tra HSĐXKT không phải là lý do để loại HSĐXKT.

#### **1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:**

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSĐXKT;
- b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- c) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;
- d) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước hoặc chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT. Thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT; không được ký trước thời điểm ký thỏa thuận liên danh đối với trường hợp liên danh; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04(a), Mẫu số 04(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu);
- đ) Nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh). Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

e) Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu của hàng hóa quy định tại các Mẫu số 13(a1), 13(a2) và 13(a3) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 13(b1) và Mẫu số 13(b2) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này. Trường hợp phạm vi cung cấp chỉ bao gồm một đơn vị hàng hóa (một chiếc, một cái...) và không có dịch vụ liên quan thì nhà thầu không được liên danh với nhà thầu khác; trường hợp nhà thầu vẫn liên danh thì thỏa thuận liên danh được coi là không hợp lệ, nhà thầu sẽ bị loại;

g) Nhà thầu không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

## **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

### **2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu), nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với cơ quan mua sắm của một quốc gia, vùng lãnh thổ cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong lãnh thổ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp không có sự thay đổi, nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu. Trường hợp năng lực của nhà thầu tại thời điểm đóng thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm

vi của gói thầu), nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc báo cáo tài chính, hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải đồng tiền nêu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá năng lực, kinh nghiệm trong HSMT tương ứng với từng tiêu chí thì khi lập HSĐT nhà thầu phải quy đổi về đồng tiền tương ứng nêu tại HSMT để làm cơ sở đánh giá HSĐT. Việc quy đổi được thực hiện như sau:

Thời điểm xác định tỷ giá quy đổi:

- Đối với doanh thu hằng năm hoặc thông tin về tình hình tài chính của nhà thầu trong năm, áp dụng tỷ giá quy đổi được công bố tại ngày cuối cùng của năm đó;

- Đối với giá trị của hợp đồng tương tự, áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

- Căn cứ xác định tỷ giá quy đổi: Tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB).

- Đồng tiền trung gian: Đô la Mỹ (USD).

Trường hợp việc quy đổi của nhà thầu chưa chính xác thì bên mời thầu cần hiệu chỉnh cho phù hợp để làm cơ sở đánh giá.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 10(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM***(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu</b>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 <sup>(2)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
2	<b>Thực hiện nghĩa vụ thuế</b>	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	<b>Năng lực tài chính</b>					
3.1	<b>Kết quả hoạt động tài chính</b>	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.  (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 09

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	Tổng các thành viên liên danh	
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 <sup>(5)</sup> năm tài chính gần nhất som với thời điểm đóng thầu của nhà thầu với giá trị tối thiểu là <b>90.000.000.000 VND</b> <sup>(6)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 09
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	<b>Có áp dụng</b> Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ <sup>(7)</sup> trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 <sup>(8)</sup> đến thời điểm đóng thầu.  Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: mua sắm hoặc cung cấp hoặc cho thuê hoặc thay thế thiết bị có mã HS 8471.xx.xx <sup>(9)</sup> . - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: 35.632.800.000 VND (ghi giá trị và đồng tiền) <sup>(10)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 06(a)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
5	<b>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác<sup>(11)</sup></b>	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.</li> <li>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.</li> </ul>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là nhà máy sản xuất hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021).

Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

(6) Ghi giá trị và đồng tiền. Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu - giá trị thuế VAT)/ thời gian thực hiện hợp đồng theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu - giá trị thuế VAT) x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(7) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(9) Tương tự về tính chất: Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư, bên mời thầu chọn một trong hai cách dưới đây để xác định hợp đồng tương tự về tính chất:

#### **Cách thứ nhất:**

Hợp đồng tương tự về tính chất là hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét.

#### **Cách thứ hai:**

Hợp đồng tương tự về tính chất là hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS - Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan Việt Nam đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>). Việc áp dụng cách xác định hợp đồng tương tự về mã HS thực hiện theo pháp luật hiện hành.

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được căn cứ theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa theo mã HS (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) nêu tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 65/2017/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp

dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 65/2017/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì chỉ quy định mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(10) Quy mô của hợp đồng tương tự: có giá trị hợp đồng là  $Y$  (*ghi giá trị và đồng tiền*),  $Y$  thông thường bằng khoảng 70% giá trị của gói thầu đang xét.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn  $Y/1,4$  và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng đã hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là  $Y$  (hoặc  $Y/1,4$  nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 70% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 50% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu là  $Y$  (hoặc  $Y/1,4$  nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn

thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, các hàng hóa còn lại do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 - Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất).

(11) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDXKT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Bên mời thầu thì HSDXKT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

**Bảng số 02**  
**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu</b>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 <sup>(2)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
2	<b>Thực hiện nghĩa vụ thuế</b>	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	<b>Năng lực tài chính</b>					
3.1	<b>Kết quả hoạt động tài chính</b>	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.  (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 09

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
3.2	<b>Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 <sup>(5)</sup> năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 90.000.000.000 VND <sup>(6)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 09
4	<b>Năng lực sản xuất hàng hóa</b>	<b>Không áp dụng</b> Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa tương tự về tính chất với hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu về sản lượng như sau:  Sản lượng trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu <sup>(7)</sup> : _____ sản phẩm.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 06(b)
5	<b>Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế</b>	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	<p><b>hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác<sup>(8)</sup></b></p>	<p>cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.</li> <li>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.</li> </ul>				<p>hợp đồng nguyên tắc</p>

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là nhà máy sản xuất hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021).

Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

(6) Ghi giá trị và đồng tiền. Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) =  $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện hợp đồng theo năm}] \times k$ . Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu - giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(7) Sản lượng trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu được tính bằng:  $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian giao hàng (tính theo ngày)})$ . Trong đó quy đổi 1 tháng = 30 ngày và thông thường  $k = 2$ ; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định  $k = 1$ .

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất thay thế hàng nhập khẩu, nhà thầu phải chứng minh sản lượng sản xuất dự kiến trung bình trong một tháng đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, các hàng hóa còn lại do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 - Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất).

(8) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDXKT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Bên mời thầu thì HSDXKT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

## **2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:**

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của HSMT

trong một khoảng thời gian phù hợp. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 07, 07(a) và 07(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03**  
**YÊU CẦU VỀ NHÂN SỰ CHỦ CHỐT <sup>(1)</sup>**

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự <sup>(2)</sup>	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn <sup>(3)</sup>
1			tối thiểu ___ năm hoặc tối thiểu ___ hợp đồng	
2			tối thiểu ___ năm hoặc tối thiểu ___ hợp đồng	
3				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Bên mời thầu bỏ Bảng này.

(2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự.

(3) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

### **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

#### **Đánh giá theo phương pháp chấm điểm<sup>1</sup>:**

Đánh giá theo phương pháp chấm điểm. Mỗi nhà thầu chỉ được chào 01 phương

<sup>1</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì bỏ Mục 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt.

án kỹ thuật. Việc đánh giá về giải pháp kỹ thuật theo thang điểm tối đa là 1000 điểm, điểm tối thiểu là 700 điểm.

HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của tất cả tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét, đánh giá HSDXTC.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j = \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

$t_{ji}$  = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”

$w_{ji}$  = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”

$k$  = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j” và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T = \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

Trong đó:

$S_j$  = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”

$W_j$  = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”

$n$  = số lượng tiêu chuẩn tổng quát và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối thiểu	Điểm cộng tối đa	Điểm tối đa
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>700</b>	<b>300</b>	<b>1000</b>
<b>I</b>	<b>Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hoá, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ</b>	<b>600</b>	<b>300</b>	
<b>I.1</b>	<b>Các nội dung yêu cầu tối thiểu</b>	<b>600</b>		<b>600</b>
<b>1</b>	HSDT của nhà thầu phải có cam kết và đáp ứng đầy đủ các nội dung công việc tại mục 2.2.1 và mục 2.2.2 chương V của HSMT.	600		600
<b>I.2</b>	<b>Các nội dung đánh giá vượt trội</b>		<b>300</b>	
<b>1</b>	<b>Đối với hệ thống mã hoá, che dữ liệu</b>		<b>60</b>	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối thiểu	Điểm cộng tối đa	Điểm tối đa
1.1	“Thực thi mã hóa dữ liệu (file / thư mục)” có agent là driver ở cấp nhân hệ điều hành giúp giảm thiểu ảnh hưởng hiệu năng của hệ thống trong quá trình mã hoá.		30	
1.2	“Hỗ trợ nhiều cơ sở dữ liệu” hỗ trợ thêm tối thiểu 02 loại cơ sở dữ liệu so với yêu cầu kỹ thuật tại HSMT.		30	
2	<b>Đối với hệ thống quản lý chữ ký số tập trung tại Bộ Tài chính</b>		60	
	Hiệu năng xử lý (TPS) của mỗi thiết bị nhà thầu chào hỗ trợ cao hơn so với yêu cầu tại HSMT hoặc “Công kết nối” của thiết bị nhà thầu chào hỗ trợ nhiều công kết nối hơn so với yêu cầu tại HSMT		60	
3	<b>Đối với hệ thống phòng chống DDoS cho các hệ thống thông tin tại Trung tâm dữ liệu Bộ Tài chính</b>		90	
3.1	“Có khả năng chống tấn công với dung lượng lớn, yêu cầu thông lượng chịu được khi bị tấn công tối thiểu 10Gbps, bản quyền băng thông bảo vệ $\geq$ 5Gbps (có thể nâng lên 40 Gbps bằng license) để hệ thống có thể hoạt động bình thường khi có cuộc tấn công” bản quyền mở rộng nhà thầu có khả năng mở rộng cao hơn so với yêu cầu tại HSMT (với mỗi 10 Gbps được tính thêm 10 điểm).		60	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối thiểu	Điểm cộng tối đa	Điểm tối đa
3.2	“Độ trễ” của hệ thống phòng chống DDoS nhà thầu chào có độ trễ < 60 micro giây.		30	
4	<b>Đối với hệ thống tương lửa cơ sở dữ liệu</b>		<b>80</b>	
4.1	“Hiệu năng: Tối thiểu 12.000 TPS hoặc đáp ứng máy chủ CSDL với tổng số CPU của máy chủ là 1400 core” bản quyền nhà thầu có hiệu năng cao hơn so với yêu cầu tại HSMT (với mỗi 1% TPS/Số Core được tính 20 điểm, tối đa 80 điểm)		80	
II	<b>Đáp ứng các yêu cầu về triển khai dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>20</b>
1	Nhà thầu có kế hoạch triển khai dịch vụ	20		20
III	<b>Tiến độ cung cấp hàng hoá</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>15</b>
1	Thời gian cung cấp hàng hoá đề xuất đáp ứng yêu cầu tại E-HSMT	5	0	5
2	Cam kết thời gian cung cấp hàng hoá ít hơn 60 ngày		10	
IV	<b>Đáp ứng các yêu cầu về triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>25</b>
1	Nhà thầu có kế hoạch triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ	25		25
V	<b>Yêu cầu khác</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>50</b>
1	Nhà thầu có cam kết đáp ứng, tuân thủ đầy đủ các nội dung thuộc Mục 2.3 và Mục 4 Chương V, Phần 2 của HSMT	50	0	50

#### **Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC**

##### **4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDXTC:**

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của HSDXTC, bao gồm: đơn dự thầu thuộc HSDXTC; bảng tổng hợp giá dự thầu, bảng giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSDXTC theo quy định tại Mục 10 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDXTC.

Việc kiểm tra HSDXTC không phải là lý do để loại HSDXTC.

#### **4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC:**

HSDXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSDXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSDXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và giá dự thầu bằng số hoặc bằng chữ phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan mua sắm. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời hạn hiệu lực của HSDXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSDXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

### **Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính**

#### **Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá<sup>1</sup>:**

Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, trong đó tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) 30%, tỷ trọng điểm về giá (G) 70%.

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại Mục 30.1 CDNT);

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại Mục 30.2 CDNT);

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có), chuyển đổi giá dự thầu sang một đồng tiền chung (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

---

<sup>1</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì bỏ Mục 5.1. Phương pháp giá thấp nhất và Mục 5.2. Phương pháp giá đánh giá.

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \times (1.000)] / G_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá<sub>đang xét</sub>: là điểm giá của HSDXTC đang xét;
- $G_{\text{thấp nhất}}$ : giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSDXTC thấp nhất;
- $G_{\text{đang xét}}$ : giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSDXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}})$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật<sub>đang xét</sub>: số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;
- Điểm giá<sub>đang xét</sub>: số điểm được xác định tại bước đánh giá về tài chính;
- K: tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;
- G: tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;
- $K + G = 100\%$ . Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (G) được xác định nêu trên.

Bước 7. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 31 CDNT.

Bước 8. Xếp hạng nhà thầu: HSDXTC có điểm tổng hợp cao nhất sau khi tính ưu đãi (nếu có) được xếp thứ nhất.

#### **Mục 6. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có): Không áp dụng**

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 CDNT, HSDT sẽ được đánh giá như sau: \_\_\_ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

#### **Mục 7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có): Không áp dụng**

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); tổng điểm tổng hợp cao nhất (đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

## **Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU**

### **A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXKT**

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu (*áp dụng đối với nhà thầu độc lập*)

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu (*áp dụng đối với nhà thầu liên danh*)

Mẫu số 05(a1). Bản kê khai thông tin về nhà thầu (*trường hợp nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu*)

Mẫu số 05(a2). Bản kê khai thông tin về nhà thầu (*trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu*)

Mẫu số 05(b1). Bản kê khai thông tin về thành viên của nhà thầu liên danh (*trường hợp thành viên của nhà thầu liên danh không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu*)

Mẫu số 05(b2). Bản kê khai thông tin về thành viên của nhà thầu liên danh (*trường hợp thành viên của nhà thầu liên danh là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu*)

Mẫu số 06(a). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (*trường hợp nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu*)

Mẫu số 06(b). Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (*trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu*)

Mẫu số 07. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt

Mẫu số 07(a). Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt

Mẫu số 07(b). Bảng kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự chủ chốt

Mẫu số 08. Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ

Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 10(a). Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 10(b). Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu

Mẫu số 11. Bảng tiến độ giao hàng

### **B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXTC**

Mẫu số 12. Đơn dự thầu

Mẫu số 13. Bảng tổng hợp giá dự thầu

Mẫu số 13(a1). Bảng giá dự thầu của hàng hoá (*áp dụng loại hợp đồng trọn*)

gói)

Mẫu số 13(a2). Bảng giá dự thầu của hàng hoá (*áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá*)

Mẫu số 13(a3). Bảng giá dự thầu của hàng hoá (*áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp*)

Mẫu số 13(b1). Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (*áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá*)

Mẫu số 13(b2). Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (*áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp*)

Mẫu số 13(c1). Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (*áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất*)

Mẫu số 13(c2). Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (*áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu*)

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai hàng hóa được hưởng ưu đãi (*trường hợp áp dụng ưu đãi trong nước*)

Mẫu số 14(a1). Bảng kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (*trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam*)

Mẫu số 14(a2). Bảng kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (*trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại*)

Mẫu số 14(b). Bảng kê khai hàng hóa được hưởng ưu đãi (*trường hợp áp dụng ưu đãi cho hàng hóa nội khối*)

Mẫu số 14 (b1). Bảng kê khai chi phí sản xuất tại các Nước thành viên đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (*trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại các Nước thành viên*)

Mẫu số 14(b2). Bảng kê khai chi phí sản xuất tại các Nước thành viên đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (*trường hợp kê khai chi phí phát sinh ngoài các Nước thành viên*)

## A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

### ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>

(thuộc HSDXKT)

Ngày: \_\_\_\_\_ [ghi ngày, tháng, năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_\_ [ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] do Chủ đầu tư đăng tải trên Hệ thống mạng, chúng tôi, \_\_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

Chúng tôi cam kết<sup>(2)</sup>:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu ở bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ nào.
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
7. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.
8. Không bị kết luận vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên các nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trong vòng 05 năm gần đây.
9. Không chịu phán quyết cuối cùng của tòa án về việc phạm tội nghiêm trọng hoặc các hành vi vi phạm nghiêm trọng khác trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu.
10. Không có bằng chứng về việc nhà thầu có hành vi vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu.
11. Trường hợp trúng thầu, hồ sơ dự thầu và các văn bản bổ sung, làm rõ hồ sơ

dự thầu tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

12. Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

### **Đại diện hợp pháp của nhà thầu<sup>(5)</sup>**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ đầu tư, nhà thầu, tên gói thầu, tên dự án.

Đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT phải đáp ứng yêu cầu của HSMT, thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(2) Trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu vi phạm các cam kết này thì HSDT bị loại, đồng thời nhà thầu sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định.

(3) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì việc ủy quyền thực hiện như đối với nhà thầu độc lập.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

**GIẤY ỦY QUYỀN<sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [ghi tên, số chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên, số chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [ghi tên dự án] do \_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

*[- Ký đơn dự thầu thuộc HSĐXKT và đơn dự thầu thuộc HSĐXTC;*

*- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSĐT hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế, rút HSĐXKT, HSĐXTC;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn<sup>(2)</sup>.*

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Chủ đầu tư giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu (nếu có)]

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của  
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc công ty con hạch toán phụ thuộc, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền (dấu của chi nhánh, công ty con hạch toán phụ thuộc...).

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_ tháng \_ năm \_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ [Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương];

Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ [Nghị định số 09/2022/NĐ-CP ngày 12/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương để hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ [ghi ngày phát hành HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất** \_\_\_\_\_ [ghi tên thành viên liên danh thứ nhất]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

**Tên thành viên liên danh thứ hai:** \_\_\_\_\_ [ghi tên thành viên liên danh thứ hai]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_ngày\_\_ tháng\_\_ năm \_\_ (trường hợp được ủy quyền)

.....

**Tên thành viên liên danh thứ n:** \_\_\_\_ [*ghi tên thành viên liên danh thứ n*]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_ngày\_\_ tháng\_\_ năm \_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

### **Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án \_\_\_\_ [*ghi tên dự án*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_ [*ghi tên của liên danh theo thỏa thuận*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

### 1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công \_\_\_\_ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

[- Ký đơn dự thầu thuộc HSDXKT và đơn dự thầu thuộc HSDXTC;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế, rút HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho một số thành viên trong liên danh hoặc cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây<sup>(4)</sup>:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....	....	....	.....
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

## **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [*ghi tên dự án*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Trường hợp liên danh phân công cho thành viên không phải thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu thì phải nêu rõ trong Điều 2.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu của hàng hóa quy định tại các Mẫu số 13(a1), 13(a2) và 13(a3) Chương này và dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 13(b1) và Mẫu số 13(b2) Chương này; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục quy định tại các Mẫu số 13(a1), 13(a2) và 13(a3), 13(b1) và 13(b2) Chương này.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 4.4 BDL]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng \_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_ *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số \_\_\_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang, cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là \_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang, cam kết<sup>(4)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 38.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày được mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

4. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng<sup>(5)</sup>**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sử dụng Mẫu này. Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(5) Trường hợp sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì ghi là “Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm”.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>***(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 4.4 BDL]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng \_\_\_ [ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup> (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang, cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang, cam kết<sup>(5)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 38.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày được mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

4. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

5. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu]

*liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng<sup>(6)</sup>**  
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sử dụng Mẫu này. Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, ký trước thời điểm ký thỏa thuận liên danh, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân

công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(6) Trường hợp sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì ghi là “Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm”.

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU**

*(trường hợp nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

1. Tên nhà thầu: __ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]
2. Quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập: ____ [ghi tên quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập]  Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: __ [ghi tên tỉnh/thành phố, quốc gia nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động]
3. Năm thành lập: __ [ghi năm thành lập của nhà thầu]
4. Địa chỉ tại quốc gia nơi đăng ký thành lập: ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu tại quốc gia nơi đăng ký thành lập]
5. Thông tin về đại diện theo pháp luật của nhà thầu: Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ thư điện tử: _____
6. Kèm theo là bản sao của một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà nhà thầu đang hoạt động cấp.
7. Trình bày cơ cấu tổ chức của nhà thầu.

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU**

(trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

1. Tên nhà thầu: __ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]
2. Quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập: ____ [ghi tên quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập]  Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: ____ [ghi tên tỉnh/thành phố, quốc gia nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động]
3. Năm thành lập: ____ [ghi năm thành lập của nhà thầu]
4. Địa chỉ tại quốc gia nơi đăng ký thành lập: __ [ghi địa chỉ của nhà thầu tại quốc gia nơi đăng ký thành lập]
5. Thông tin về đại diện theo pháp luật của nhà thầu: Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ thư điện tử: _____
6. Năng lực sản xuất: _____ [ghi các thông tin thể hiện năng lực sản xuất của nhà thầu như: số nhà máy, quy mô sản xuất, công suất tối thiểu, công suất tối đa theo thiết kế, công suất thực tế đang thực hiện... nhằm chứng minh khả năng đáp ứng yêu cầu về số lượng, khối lượng, thời gian giao hàng quy định trong HSMT]
7. Kèm theo là bản sao của một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà nhà thầu đang hoạt động cấp.
8. Trình bày cơ cấu tổ chức của nhà thầu.

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN CỦA  
NHÀ THẦU LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

*(trường hợp thành viên của nhà thầu liên danh không phải là nhà sản xuất ra hàng  
hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

1. Tên nhà thầu: ____ [ <i>ghi tên đầy đủ của nhà thầu</i> ]
2. Tên thành viên liên danh: ____ [ <i>ghi tên đầy đủ của thành viên liên danh</i> ]
3. Quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký thành lập: ____ [ <i>ghi quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký thành lập</i> ] Nơi thành viên liên danh đăng ký kinh doanh, hoạt động: ____ [ <i>ghi tên tỉnh/thành phố, quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký kinh doanh, hoạt động</i> ]
4. Năm thành lập: ____ [ <i>ghi năm thành lập của thành viên liên danh</i> ]
5. Địa chỉ tại quốc gia nơi đăng ký thành lập: ____ [ <i>ghi địa chỉ của thành viên liên danh tại quốc gia nơi đăng ký thành lập</i> ]
6. Thông tin về đại diện theo pháp luật của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ thư điện tử: _____
7. Kèm theo là bản sao của một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà thành viên liên danh đang hoạt động cấp.
8. Trình bày cơ cấu tổ chức của thành viên liên danh.

Ghi chú:

(1) Từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN CỦA  
NHÀ THẦU LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

*(trường hợp thành viên của nhà thầu liên danh là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

1. Tên nhà thầu: ____ [ <i>ghi tên đầy đủ của nhà thầu</i> ]
2. Tên thành viên liên danh: ____ [ <i>ghi tên đầy đủ của thành viên liên danh</i> ]
3. Quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký thành lập: ____ [ <i>ghi quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký thành lập</i> ]  Nơi thành viên liên danh đăng ký kinh doanh, hoạt động: ____ [ <i>ghi tên tỉnh/thành phố, quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký kinh doanh, hoạt động</i> ]
4. Năm thành lập: ____ [ <i>ghi năm thành lập của thành viên liên danh</i> ]
5. Địa chỉ tại quốc gia nơi đăng ký thành lập: ____ [ <i>ghi địa chỉ của thành viên liên danh tại quốc gia nơi đăng ký thành lập</i> ]
6. Thông tin về đại diện theo pháp luật của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ thư điện tử: _____
7. Năng lực sản xuất: _____ [ <i>ghi các thông tin thể hiện năng lực sản xuất của nhà thầu như: số nhà máy, quy mô sản xuất, công suất tối thiểu, công suất tối đa theo thiết kế, công suất thực tế đang thực hiện... nhằm chứng minh khả năng đáp ứng yêu cầu về số lượng, khối lượng, thời gian giao hàng quy định trong HSMT</i> ]
8. Kèm theo là bản sao của một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà thành viên liên danh đang hoạt động cấp.
9. Trình bày cơ cấu tổ chức của thành viên liên danh.

Ghi chú:

(1) Từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>**

(trường hợp nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Đối với mỗi hợp đồng tương tự, nhà thầu phải kê khai các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]	
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]	
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]	
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ [ghi số tiền và đồng tiền phù hợp]
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]	
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]	
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]	
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]	
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]	
<b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT<sup>(2)</sup></b>		
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]	
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]	

3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (chẳng hạn xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**

*(trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): \_\_\_\_\_ *[Điền số nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	<i>[Ghi tên nhà máy]</i>
Địa chỉ:	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i>
Tổng mức đầu tư:	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i>
Công suất thiết kế:	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i>
Công suất thực hiện:	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất:	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i>
Số lao động đang làm việc:	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i>

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì HSDT của nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận, không được thay thế nhân sự và HSDT của nhà thầu bị loại.

<b>STT</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Vị trí công việc</b>
1	<i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

**BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
STT	Tên	CMND/ CCCD/ Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải đính kèm bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan.

**BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	<i>[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]</i>	...	...	...
2	<i>[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]</i>			
...	...			

## HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

### Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ do lỗi của nhà thầu theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền và quy đổi sang loại đồng tiền phù hợp)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

**Năm tài chính của nhà thầu từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ đến ngày \_\_\_ tháng \_\_\_**

**Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT<sup>(2)</sup>:**

**Năm : \_\_\_\_\_ Năm: \_\_\_\_\_ Năm: \_\_\_\_\_**

<b>Tổng tài sản</b>			
<b>Tổng nợ</b>			
<b>Giá trị tài sản ròng</b>			
<b>Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>			
<b>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)<sup>(3)</sup></b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định của quốc gia mà nhà thầu đăng ký hoạt động.

3. Đối với nhà thầu nước ngoài, báo cáo tài chính phải được kiểm toán. Đối với nhà thầu trong nước, các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp của một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm tài chính) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu (không bao gồm thuế VAT) của các năm theo yêu cầu của HSMT cho số năm.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (không bao gồm thuế VAT).

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>**

*(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

STT	Tên nhà thầu phụ <sup>(2)</sup>	Phạm vi công việc <sup>(3)</sup>	Khối lượng công việc <sup>(4)</sup>	Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup>	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ <sup>(6)</sup>
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực của các tài liệu đó.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN  
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU<sup>(1)</sup>**

<b>STT</b>	<b>Tên công ty con, công ty thành viên<sup>(2)</sup></b>	<b>Công việc đảm nhận trong gói thầu<sup>(3)</sup></b>	<b>Giá trị % so với giá dự thầu<sup>(4)</sup></b>
1			
2			
...			

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**BẢNG TIẾN ĐỘ GIAO HÀNG**

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu về tiến độ giao hàng quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp

<b>STT</b>	<b>Danh mục hàng hóa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Địa điểm dự án</b>	<b>Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</b>
1					
2					
...					

## B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12

### ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup> (thuộc HSDXTC)

Ngày: \_\_\_\_\_ [*ghi ngày, tháng, năm ký đơn dự thầu*]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu*]

Tên dự án: \_\_\_\_\_ [*ghi tên dự án*]

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [*ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư*]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_\_ [*ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)*] do Chủ đầu tư đăng tải trên Hệ thống mạng, chúng tôi, \_\_\_\_\_ [*ghi tên nhà thầu*], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu. Cùng với hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là \_\_\_\_\_ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu*]<sup>(2)</sup> cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo<sup>(3)</sup>.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_\_<sup>(4)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_<sup>(5)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu** <sup>(6)</sup>  
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu* <sup>(7)</sup>]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ đầu tư, nhà thầu, tên gói thầu, tên dự án. Đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDXTC phải đáp ứng yêu cầu của HSMT, thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và giá dự thầu bằng số hoặc bằng chữ phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi

trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì nộp thư giảm giá riêng hoặc ghi giá trị giảm giá vào đơn dự thầu.

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSDXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập.

(7) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSMT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU****I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam	(M1)
2	Hàng hoá được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam	(M2)
3	Hàng hoá được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ nhập khẩu vào Việt Nam	(M3)
4	Dịch vụ liên quan	(I)
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	<b>(M1) + (M2) + (M3) + (I)</b>

**II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá**

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam	(M1)
2	Hàng hoá được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam	(M2)
3	Hàng hoá được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ nhập khẩu vào Việt Nam	(M3)
4	Dịch vụ liên quan	(I)
5	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% \times ((M1) + (M2) + (M3) + (I))$
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	<b>(M1) + (M2) + (M3) + (I) + (C)</b>

### III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
<b>1</b>	<b>Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói</b>	$G1=(M1)+(M2)+(M3)+(I1)$
1.1	Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam	(M1)
1.2	Hàng hoá được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam	(M2)
1.3	Hàng hoá được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ nhập khẩu vào Việt Nam	(M3)
1.4	Dịch vụ liên quan	(I1)
<b>2</b>	<b>Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá</b>	$G2=(X1)+(X2)+(X3)+(I2)+(C)$
2.1	Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam	(X1)
2.2	Hàng hoá được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam	(X2)
2.3	Hàng hoá được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ nhập khẩu vào Việt Nam	(X3)
2.4	Dịch vụ liên quan	(I2)
2.5	Chi phí dự phòng	$(C)=a\%x((X1)+(X2)+(X3)+(I2))$
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	<b>(G1) + (G2)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA***(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)***I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW (cột 4x7)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 8+9)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)
<b>Tổng</b>									<b>(M*)</b>		<b>(M1)</b>

**Ghi chú:**

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M\*) không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

## II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu (cột 7-8)	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 4x9)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục (cột 4 x 8)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 12 +13 + 14)
<b>Tổng</b>											<b>(M*)</b>			<b>(M2)</b>

Ghi chú:

Không yêu cầu xuất xứ đối với hàng hoá là phần mềm.

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

### III. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo khối lượng mời thầu]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá CIP <sup>1</sup> [ghi địa điểm theo Mục 13.6.(b)(i) CDNT]	Giá CIP <sup>1</sup> (cột 4x7)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 8+9)	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)
<b>Tổng</b>									<b>(M*)</b>		<b>(M3)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

<sup>1</sup> Tùy theo tính chất, quy mô của gói thầu mà Chủ đầu tư quy định một điều kiện giao hàng CIF hoặc CIP cho phù hợp. Trường hợp áp dụng điều kiện giao hàng CIF thì thay “CIP” ở cột (7) và cột (8) bằng “CIF”.

Ghi chú:

Không yêu cầu xuất xứ đối với hàng hoá là phần mềm.

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA***(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)***I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng <i>[ghi theo phạm vi cung cấp]</i>	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW (cột 4x7)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 8+9)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)
<b>Tổng</b>									<b>(M*)</b>		<b>(M1)</b>

**Ghi chú:**

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M\*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

## II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 7-8)	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 4x9)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục (cột 4 x 8)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 12 +13 + 14)
<b>Tổng</b>											<b>(M*)</b>			<b>(M2)</b>

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để

so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

### III. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng <i>[ghi theo khối lượng mời thầu]</i>	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Mã HS	Đơn giá CIP <sup>1</sup> <i>[ghi địa điểm theo Mục 13.6.(b)(i) CDNT]</i>	Giá CIP <sup>1</sup> (cột 4x7)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 8+9)	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)
<b>Tổng</b>									<b>(M*)</b>		<b>(M3)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

<sup>1</sup> Tùy theo tính chất, quy mô của gói thầu mà Chủ đầu tư quy định một điều kiện giao hàng CIF hoặc CIP cho phù hợp. Trường hợp áp dụng điều kiện giao hàng CIF thì thay “CIP” ở cột (7) và cột (8) bằng “CIF”.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA***(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói****I.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW (cột 4x7)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 8+9)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)
<b>Tổng</b>									<b>(M*)</b>		<b>(M1)</b>

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M\*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị

trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

## I.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu (cột 7-8)	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu (cột 4x9)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục (cột 4 x 8)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 12 +13 + 14)
<b>Tổng</b>											<b>(M*)</b>		<b>(M2)</b>	

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (M\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so

sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

### I.3. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo khối lượng mời thầu]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá CIP <sup>1</sup> [ghi địa điểm theo Mục 13.6.(b)(i) CDNT]	Giá CIP <sup>1</sup> (cột 4x7)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 8+9)	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)
<b>Tổng</b>									<b>(M*)</b>		<b>(M3)</b>

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

<sup>1</sup> Tùy theo tính chất, quy mô của gói thầu mà Chủ đầu tư quy định một điều kiện giao hàng CIF hoặc CIP cho phù hợp. Trường hợp áp dụng điều kiện giao hàng CIF thì thay “CIP” ở cột (7) và cột (8) bằng “CIF”.

Thành tiền (M\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

## II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

### II.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW (cột 4x7)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 8+9)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)
<b>Tổng</b>									<b>(X*)</b>		<b>(XI)</b>

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (X\*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

## II.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu (cột 7-8)	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 4x9)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục (cột 4 x 8)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 12 +13 + 14)
<b>Tổng</b>											<b>(X*)</b>			<b>(X2)</b>

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (X\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để

so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

### II.3. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng <i>[ghi theo khối lượng mời thầu]</i>	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Mã HS	Đơn giá CIP <sup>1</sup> <i>[ghi địa điểm theo Mục 13.6.(b)(i) CDNT]</i>	Giá CIP <sup>1</sup> (cột 4x7)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 8+9)	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 10+11)
<b>Tổng</b>									<b>(X*)</b>		<b>(X3)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

<sup>1</sup> Tùy theo tính chất, quy mô của gói thầu mà Chủ đầu tư quy định một điều kiện giao hàng CIF hoặc CIP cho phù hợp. Trường hợp áp dụng điều kiện giao hàng CIF thì thay “CIP” ở cột (7) và cột (8) bằng “CIF”.

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Đối với cột (5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Đối với cột (6): trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

Thành tiền (X\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

*(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)*

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (cột 3x7)
1							
2							
.....							
n							
<p><b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>  <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i></p>							<b>(I)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Cột (2) không bao gồm dịch vụ vận chuyển và dịch vụ khác ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

*(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)*

**I. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng trọn gói**

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>STT</b>	<b>Mô tả dịch vụ</b>	<b>Khối lượng mời thầu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Địa điểm thực hiện dịch vụ</b>	<b>Ngày hoàn thành dịch vụ</b>	<b>Đơn giá dự thầu</b>	<b>Thành tiền</b> (cột 3x7)
<b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							<b>(I1)</b>

**II. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng theo đơn giá**

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>STT</b>	<b>Mô tả dịch vụ</b>	<b>Khối lượng mời thầu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Địa điểm thực hiện dịch vụ</b>	<b>Ngày hoàn thành dịch vụ</b>	<b>Đơn giá dự thầu</b>	<b>Thành tiền</b> (cột 3x7)
<b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							<b>(I2)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Nhà thầu điền vào bảng này phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Cột (2) không bao gồm dịch vụ vận chuyển và dịch vụ khác ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án.

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ**

*(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)*

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ</b>	<b>Nhà cung cấp</b>	<b>Đơn giá không bao gồm thuế</b>	<b>Thành tiền (không bao gồm thuế) (cột 4x7)</b>
<b>Tổng</b>							
<i>(Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 CDNT và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ**

*(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)*

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá không bao gồm thuế	Thành tiền (không bao gồm thuế) (cột 4x7)
<b>Tổng</b> <i>(Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

- Chủ đầu tư điền vào các cột (1), (2), (3), (4).

- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**  
(trường hợp áp dụng ưu đãi trong nước)

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất tại Việt Nam từ 25% trở lên		Kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam	
			Có	Không	Theo Mẫu số 14(a1)	Theo Mẫu số 14(a2)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Cột (3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

Cột (5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam theo Mẫu số 14(a1) (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam) hoặc Mẫu số 14(a2) (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại).

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**  
*(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)*

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá)	Chi phí sản xuất tại Việt Nam	Tỷ lệ % chi phí sản xuất tại Việt Nam
		(I)	(II)	G*	$D(\%) = G^*/G(\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**

*(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)*

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá)	Chi phí nhập ngoại trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	Chi phí sản xuất tại Việt Nam	Tỷ lệ % chi phí sản xuất tại Việt Nam
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G(\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**  
(trường hợp áp dụng ưu đãi cho hàng hóa nội khối)

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất tại các Nước thành viên từ 50% trở lên		Kê khai chi phí sản xuất tại các Nước thành viên	
			Có	Không	Theo Mẫu số 14(b1)	Theo Mẫu số 14(b2)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Cột (3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

Cột (5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất tại các Nước thành viên từ 50% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất tại các Nước thành viên theo Mẫu số 14(b1) (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại các Nước thành viên) hoặc Mẫu số 14(b2) (trường hợp kê khai chi phí phát sinh ngoài các Nước thành viên).

Mẫu số 14(b1)

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**  
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại các Nước thành viên)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá) tại các Nước thành viên	Chi phí sản xuất tại các Nước thành viên	Tỷ lệ % chi phí sản xuất tại các Nước thành viên
		(I)	(II)	G*	$D(\%) = G^*/G(\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**

*(trường hợp kê khai chi phí phát sinh ngoài các Nước thành viên)*

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá) tại các Nước thành viên	Chi phí phát sinh ngoài các Nước thành viên trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	Chi phí sản xuất tại các Nước thành viên	Tỷ lệ % chi phí sản xuất tại các Nước thành viên
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G(\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**

### **Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP**

#### **Mục 1. Phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan**

Phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan được Chủ đầu tư đưa vào HSMT phải bao gồm mô tả về hàng hóa, dịch vụ sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ nhà thầu khi lập các bảng giá dự thầu theo các Mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Ngoài ra, thông tin trong Mục này và trong các bảng giá là cơ sở để xem xét, đánh giá trong trường hợp có thay đổi về khối lượng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Mục 40.1 CDNT.

**Phạm vi, tiến độ giao hàng và xuất xứ hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)**

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(1)</sup>	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng (theo Incoterms)	
						Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
1	Hệ thống mã hóa, che dữ liệu: Bản quyền phần mềm bảo vệ dữ liệu và kết nối (bao gồm bản quyền quản trị hệ thống) - thời hạn sử dụng và cập nhật tính năng 05 năm	Bộ bản quyền	2	Theo quy định tại Mục 2 Chương này	Hà Nội	7	300
2	Hệ thống quản lý chữ ký số tập trung: Thiết bị quản lý chữ ký số tập trung HSM - bảo hành chính hãng 05 năm	Thiết bị	2	Theo quy định tại Mục 2 Chương này	Hà Nội	20	300
3	Hệ thống quản lý chữ ký số tập trung: Máy chủ cài đặt phần mềm ký số tập trung - bảo hành chính hãng 05 năm	Thiết bị	2	Theo quy định tại Mục 2 Chương này	Hà Nội	20	300

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(1)</sup>	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng (theo Incoterms)	
						Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
4	Hệ thống quản lý chữ ký số tập trung: Bản quyền phần mềm chữ ký số tập trung cho người dùng - thời hạn sử dụng và cập nhật tính năng 05 năm	Bản quyền	2	Theo quy định tại Mục 2 Chương này	Hà Nội	7	300
5	Hệ thống phòng chống DDoS cho các hệ thống thông tin tại Trung tâm dữ liệu: Thiết bị cài đặt hệ thống phòng chống DDoS - bảo hành chính hãng 05 năm	Thiết bị	2	Theo quy định tại Mục 2 Chương này	Hà Nội	20	300
6	Hệ thống phòng chống DDoS cho các hệ thống thông tin tại Trung tâm dữ liệu: Bản quyền phần mềm phòng chống tấn công DDoS - thời hạn sử dụng và cập nhật tính năng 05 năm	Bản quyền	2	Theo quy định tại Mục 2 Chương này	Hà Nội	7	300

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(1)</sup>	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng (theo Incoterms)	
						Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
7	Hệ thống tường lửa cơ sở dữ liệu (Database firewall): Máy chủ hệ thống tường lửa cơ sở dữ liệu - bảo hành chính hãng 05 năm	Thiết bị	2	Theo quy định tại Mục 2 Chương này	Hà Nội	20	300
8	Hệ thống tường lửa cơ sở dữ liệu (Database firewall): Máy chủ quản trị hệ thống - bảo hành chính hãng 05 năm	Thiết bị	2	Theo quy định tại Mục 2 Chương này	Hà Nội	7	300
9	Hệ thống tường lửa cơ sở dữ liệu (Database firewall): Bản quyền phần mềm tường lửa CSDL - thời hạn sử dụng và cập nhật tính năng 05 năm	Bản quyền	1	Theo quy định tại Mục 2 Chương này	Hà Nội	20	300

## ***2. Dịch vụ liên quan và lịch hoàn thành***

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
1	Lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm	1	Dịch vụ	Hà nội	350
1	Đào tạo hướng dẫn sử dụng; đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống	1	Dịch vụ	Hà nội	350

## **Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật**

### **2.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu**

**Tên dự án:** Trang bị thiết bị, giải pháp bảo mật cho các hệ thống thông tin của Bộ Tài chính.

**Tên gói thầu:** Trang bị thiết bị, giải pháp bảo mật cho các hệ thống thông tin của Bộ Tài chính.

**Chủ đầu tư:** Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

**Thời gian thực hiện gói thầu:** 365 ngày (12 tháng)

**Địa điểm thực hiện gói thầu:** Bộ Tài chính (Hà Nội).

**Nguồn vốn đầu tư:** Sử dụng nguồn chi thường xuyên (Nguồn Ngân sách Nhà nước).

### **2.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

#### **2.2.1. Nội dung nhà thầu phải thực hiện khi triển khai hợp đồng**

##### **a) Yêu cầu về kỹ thuật chung**

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các tài liệu của hãng về thông số cấu hình của sản phẩm chào để chứng minh tính đáp ứng của hàng hóa.

- Hàng hóa phải là hàng mới 100%, chính hãng, sản xuất từ năm 2025 trở về sau, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có catalô hoặc tài liệu kỹ thuật với đầy đủ các thông số kỹ thuật kèm theo.

- Nhà thầu cam kết cung cấp khi bàn giao hàng hóa cho chủ đầu tư, nhà thầu sẽ cung cấp các tài liệu: Bản chính hoặc bản gốc hoặc bản sao công chứng/chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) và Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) đối với thiết bị;

- Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, điều kiện khí hậu tại nơi thiết bị được sử dụng:

+ Thiết bị sẽ được kiểm tra, thử nghiệm trước khi nghiệm thu, bàn giao.

+ Thiết bị phải được đóng gói nguyên đai nguyên kiện.

+ Nhà cung cấp có trách nhiệm vận chuyển thiết bị đến địa điểm đặt thiết bị của Chủ đầu tư. Mọi chi phí liên quan đến vận chuyển, bốc dỡ do nhà cung cấp chịu trách nhiệm.

+ Thiết bị được đặt trong Trung tâm dữ liệu của Bộ Tài chính tại Hà Nội, phải hoạt động ổn định trong điều kiện môi trường của trung tâm dữ liệu.

- Đối với bản quyền phần mềm: là các phần mềm có bản quyền hợp pháp, phiên

bản mới nhất của Hãng sản xuất. Nhà thầu phải cam kết cung cấp Giấy chứng nhận bản quyền sử dụng chính hãng cho Chủ đầu tư (Trường hợp Giấy chứng nhận bản quyền sử dụng được cấp dưới dạng điện tử thì phải được gửi trực tiếp đến địa chỉ hòm thư điện tử do Chủ đầu tư chỉ định).

**b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể**

- Nhà thầu phải cung cấp thiết bị, bản quyền phần mềm đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật (nhà thầu cung cấp tài liệu kỹ thuật của hãng để chứng minh) như sau:

STT	Thông số/tính năng
1	<b>Mã hoá, che dữ liệu</b>
1.1	<b>Bản quyền Phần mềm Mã hoá, che dữ liệu (bao gồm bản quyền quản trị hệ thống):</b> 02 license theo node hoặc máy chủ, thời gian 05 năm
	- Cho phép bảo vệ dữ liệu có cấu trúc, phi cấu trúc trên các hệ điều hành Windows Server, Linux & Unix
	- Hỗ trợ nhiều cơ sở dữ liệu như MicroSoft SQL Server, NoSQL, MongoDB, Oracle, SAP-HANA
	- Giải pháp phải được triển khai đơn giản, có thể mở rộng và nhanh chóng với quản lý khóa tập trung, mã hóa, chính sách truy cập, cho nhiều môi trường khác nhau.
	- Giải pháp phải đáp ứng các yêu cầu tuân thủ cho mã hóa, kiểm soát truy cập, ghi nhật ký.
	- Thực thi mã hóa dữ liệu (file / thư mục) để chống lại việc truy cập trái phép của người dùng không có quyền mà không cần phải thay đổi lại ứng dụng, các tác vụ quản lý
	- Hỗ trợ che dấu dữ liệu (data masking)
	- Giải pháp hỗ trợ các thuật toán mã hóa AES cho việc mã hóa dữ liệu
	- Giải pháp cho phép triển khai các agent tại máy chủ để mã hóa dữ liệu. Bao gồm cả local disk hoặc lưu trữ đám mây (cloud storage)
	- Áp dụng quản lý chính sách truy cập đặc quyền để bảo vệ các tấn công từ bên ngoài, sử dụng sai mục đích của người dùng đặc quyền. Các chính sách được thiết lập cho người dùng, nhóm người dùng từ LDAP hoặc Active Directory. Kiểm soát truy cập có thể phân loại theo: quyền truy cập, loại file, thời gian trong ngày.
	- Cho phép triển khai ở on-premises hoặc cloud
	- Giải pháp phải cho phép tích hợp với các thiết bị HSM đạt chuẩn FIPS 140-2 để lưu trữ Master Key nếu có yêu cầu
	- Cung cấp giao diện cho việc khám phá và phân loại các dữ liệu nhạy cảm để giảm thiểu rủi ro

STT	Thông số/tính năng
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho phép vận hành quản lý khóa bằng cách kiểm soát truy cập dựa trên vai trò. Xác thực và phân quyền cho quản trị, người dùng sử dụng thông tin đăng nhập của Active Directory và LDAP.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp REST API cho phép tạo và quản lý khóa từ xa</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần mềm quản trị hệ thống: Cho phép quản trị tập trung hệ thống mã hoá, che dữ liệu bao gồm thiết lập chính sách bảo mật; quản lý khoá mã hoá; phát hiện, phân loại dữ liệu, tạo báo cáo, kiểm kê.</li> </ul>
1.2	<p><b>Phạm vi triển khai:</b> 10 hệ thống, ứng dụng triển khai môi trường thử nghiệm, sản xuất của Bộ Tài chính, trong thời gian 05 năm</p>
2	<p><b>Hệ thống quản lý chữ ký số tập trung tại Bộ Tài chính</b></p>
2.1	<p><b>Thiết bị quản lý chữ ký số tập trung HSM (thiết bị phần cứng)</b></p>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 thiết bị hoạt động theo cơ chế dự phòng</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu năng mỗi thiết bị: Tối thiểu 5.000 tps độ dài khóa RSA-2048</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cổng kết nối: tối thiểu 02 port 1Gb RJ45</li> </ul>
2.2	<p><b>Máy chủ cài đặt phần mềm ký số tập trung (thiết bị phần cứng)</b></p>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tối thiểu 02 máy chủ hoạt động theo cơ chế dự phòng</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi máy chủ có thông số tối thiểu: 02 CPU 16 Core; RAM 128 GB; 300 GB SSD (Raid 5).</li> <li>- (Hỗ trợ RAID 1, 5, 6)</li> </ul>
2.3	<p><b>Bản quyền phần mềm ký số tập trung:</b> 02 License (bản quyền trong vòng 5 năm)</p>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý chứng thư số</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện ký số</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý người dùng</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp chức năng quản trị</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhật ký hệ thống</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp API tích hợp</li> </ul>
2.4	<p><b>Dịch vụ triển khai</b></p>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dịch vụ triển khai, tích hợp, bảo hành trong vòng 5 năm</li> </ul>
3	<p><b>Hệ thống phòng chống DDoS cho các hệ thống thông tin tại Trung tâm dữ liệu Bộ Tài chính (thiết bị phần cứng)</b></p>
3.1	<p>Thiết bị cài đặt hệ thống phòng chống DDoS</p>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 thiết bị hoạt động theo cơ chế dự phòng</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng chống tấn công với dung lượng lớn, yêu cầu thông lượng chịu được khi bị tấn công tối thiểu 10Gbps</li> </ul>

STT	Thông số/tính năng
	- Cổng kết nối: $\geq 08$ port 1GigE và 4 port 10 port GigE hoặc $\geq 12$ port 10GbE SFP+ SR
	- Hỗ trợ cấu hình chế độ fail-open và fail-close.
	- Bảo vệ tài nguyên tức thời trước các cuộc tấn công DDOS từ mức ứng dụng (Application level) đến mức mạng (Network level) (chống tấn công DDOS từ layer 3 -7): TCP/UDP/HTTPS flood attacks, botnet
	- Phát hiện và giảm thiểu các cuộc tấn công mạng mới nổi, zero-day, DoS/DDoS, các cuộc tấn công sử dụng sai mục đích ứng dụng, quét mạng và phát tán phần mềm độc hại
	Có phương án phòng chống tấn công DDoS sử dụng nhiều công cụ và kỹ thuật khác nhau để phát hiện và ngăn chặn các cuộc tấn công: Tối thiểu gồm stateless, AI hoặc Machine learning, TLS/SSL decryption
	<b>2. Chế độ hoạt động</b>
	- Network Mode: Transparent L2 Forwarding/IP Forwarding
	- Deployment Modes: In-line; SPAN Port Monitoring
<b>3.2</b>	<b>Bản quyền phần mềm phòng chống tấn công DDoS (bản quyền)</b>
	Bản quyền băng thông bảo vệ $\geq 5$ Gbps (có thể nâng lên 40 Gbps bằng license) để hệ thống có thể hoạt động bình thường khi có cuộc tấn công và các tính năng đáp ứng tại mục 3.1 Thiết bị cài đặt hệ thống phòng chống DDoS
<b>3.3</b>	<b>Dịch vụ triển khai và bảo hành</b>
	Dịch vụ triển khai, tích hợp, bảo hành trong vòng 5 năm
<b>4</b>	<b>Hệ thống tường lửa cơ sở dữ liệu (Database firewall)</b>
<b>4.1</b>	<b>Máy chủ hệ thống tường lửa cơ sở dữ liệu (thiết bị phần cứng)</b>
	Thiết bị phần cứng: Hoạt động chế độ HA hoặc Cluster, Form factor (Rackmount), Network Interfaces ( 02 * 10Gb port), Memory (64GB), Hard Drive (6 TB), Power supply (Dual power supply, Input: 220-240V).
<b>4.2</b>	<b>Bản quyền phần mềm tường lửa CSDL (bản quyền)</b>
	- Hỗ trợ các loại CSDL: Oracle, MySQL (or Oracle MySQL), Microsoft SQL Server, MariaDB.
	- Phát hiện các điểm yếu trên CSDL (Vulnerability assessment), cấu hình sai (misconfigurations hoặc problematic configuration), bản vá/service pack thiếu (missing service packs hoặc missed patches).

STT	Thông số/tính năng
	- Giám sát, audit các hoạt động trên CSDL (monitoring and auditing database activity hoặc monitor data activity) bao gồm truy cập của người dùng có đặc quyền (privileged user accounts hoặc privileged user actions); chỉ ra được ai (Who), truy cập dữ liệu gì (What) và khi nào (When).
	- Phát hiện, cảnh báo các truy cập trái phép trong thời gian thực (real-time alerting hoặc real-time to detect unauthorized actions).
	- Hỗ trợ tự động phân tích sự kiện (advanced analytical tools hoặc Data Risk Analytics) thông qua học máy (machine learning).
	- Có quản trị tập trung (Centralized management) cho các công việc quản trị thiết lập chính sách, báo cáo.
	- Màn hình quản trị (dashboard) về vi phạm (threat hoặc attack), tình trạng hệ thống (system event hoặc health data).
	- Agent hỗ trợ các OS sau: CentOS, Oracle Linux, Red Hat Enterprise Linux (hoặc Red Hat EL).
	- Hỗ trợ các cơ chế triển khai: Database agent.
	- Tối thiểu 12.000 TPS hoặc đáp ứng máy chủ CSDL với tổng số CPU của máy chủ là 1400 core
	- Quét tìm CSDL (discovers databases hoặc Database Auto-discovery)
	- Phân loại dữ liệu (Data classification) cho CSDL.
<b>4.3</b>	<b>Dịch vụ triển khai và bảo hành</b>
	- Dịch vụ triển khai, tích hợp, bảo hành trong vòng 5 năm
	- Quá trình triển khai không làm ảnh hưởng hoạt động của các hệ thống thông tin của Bộ Tài chính trong giờ hành chính.

### ***c. Các yêu cầu triển khai***

#### **c1) Yêu cầu về dịch vụ triển khai (đơn vị triển khai thực hiện miễn phí)**

- Triển khai, lắp đặt, cài đặt, cấu hình các thiết bị máy chủ theo yêu cầu của Cục CNTT.

- Nhà thầu phải đảm bảo đầy đủ các vật tư để triển khai lắp đặt, cài đặt, cấu hình cho các thiết bị máy chủ như dây mạng, dây SAN, SFP, transceiver,...

- Cài đặt hệ quản trị Cơ sở dữ liệu (CSDL) của các hệ thống có CSDL chuyển từ các máy chủ cũ lên các máy chủ mới do nhà thầu cung cấp. Danh sách cụ thể các CSDL cần cài đặt sẽ cập nhật tại thời điểm triển khai.

- Nhà thầu hỗ trợ cài đặt hệ điều hành, cài đặt ứng dụng web cho các ứng dụng

cần vận hành trên hệ thống máy chủ mới (nếu có yêu cầu từ Cục CNTT).

- Làm việc với đội ngũ kỹ thuật của Bộ Tài chính để xác định các yêu cầu hạ tầng, cấu hình và các ứng dụng hiện tại.

- Xác định và giảm thiểu các rủi ro tiềm ẩn trong quá trình triển khai như gián đoạn dịch vụ hoặc xung đột hệ thống.

## **c2) Yêu cầu về dịch vụ bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật**

### Yêu cầu chung

Trong thời gian bảo hành của thiết bị và phần mềm (được tính kể từ ngày nghiệm thu), nhà thầu phải cam kết thực hiện các công việc hỗ trợ kỹ thuật:

- Dịch vụ phải bao gồm cài đặt, cấu hình và tối ưu hoá các giải pháp (phần cứng và phần mềm) để đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật.

- Đảm bảo tích hợp với các hệ thống hiện có và các ứng dụng của chủ đầu tư theo phạm vi yêu cầu.

- Quá trình triển khai phải được thực hiện theo lịch được phê duyệt của chủ đầu tư nhằm tránh làm gián đoạn hoạt động của hệ thống.

- Thời gian bảo hành, bảo trì: được tính kể từ ngày nghiệm thu cho cả phần cứng (sửa chữa các thiết bị phần cứng trong trường hợp phát sinh lỗi từ nhà sản xuất) và phần mềm (cung cấp bản quyền cập nhật phần mềm bao gồm các bản vá và nâng cấp tính năng mới).

- Hỗ trợ kỹ thuật 24/7 của nhà thầu: Phản hồi nhanh trong vòng 02 giờ đối với các sự cố nghiêm trọng và hỗ trợ đa kênh như hỗ trợ qua điện thoại, email hoặc hỗ trợ tại Bộ Tài chính khi có yêu cầu. Cung cấp báo cáo định kỳ về tình trạng hệ thống và hiệu suất hoạt động của các giải pháp.

- Hỗ trợ kỹ thuật chính hãng: yêu cầu phần mềm, phần cứng đi kèm hỗ trợ kỹ thuật chính hãng cung cấp.

### Đối với dịch vụ bảo hành:

Nhà thầu cung cấp văn bản của hãng sản xuất thiết bị xác nhận về việc hãng cung cấp dịch vụ bảo hành cho các thiết bị thuộc phạm vi mua sắm của gói thầu. Thời gian bảo hành cho toàn bộ thiết bị, dịch vụ của gói thầu (trừ các thiết bị có yêu cầu riêng về thời gian bảo hành được nêu trong E-HSMT này) được tính kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng.

### *Các công việc phải thực hiện trong thời gian bảo hành thiết bị:*

- Bảo hành tại chỗ khi thiết bị (hoặc cấu phần thiết bị) bị lỗi/hỏng bằng thiết bị (hoặc cấu phần thiết bị) mới chính hãng sản xuất có tính năng và tiêu chuẩn kỹ thuật

tương đương hoặc cao hơn so với thiết bị được bảo hành.

- Trong trường hợp thiết bị (hoặc cấu phần thiết bị) lỗi/hỏng phải mang về hãng bảo hành, nhà thầu phải thực hiện việc bố trí thiết bị (hoặc cấu phần thiết bị) tạm thời thay thế để đảm bảo hệ thống hoạt động bình thường. Thiết bị (hoặc cấu phần thiết bị) tạm thời này phải là sản phẩm chính hãng, có tính năng và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn thiết bị bị lỗi.

- Thời gian hoàn thành sửa chữa, thay thế thiết bị: Trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận thông báo hoặc kể từ thời điểm 2 bên xác định thiết bị phải bảo hành.

- Cung cấp văn bản của hãng sản xuất thiết bị xác nhận về việc hãng cung cấp dịch vụ bảo hành cho các thiết bị thuộc phạm vi mua sắm.

#### Đối với dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật nhà thầu thực hiện:

*Trong thời gian bảo hành thiết bị, nhà thầu thực hiện các công việc hỗ trợ kỹ thuật:*

- Phối hợp thực hiện cập nhật Firmware cho các thiết bị bảo hành khi có yêu cầu của Cục CNTT.

- Phối hợp kiểm tra phần cứng thiết bị, xử lý sự cố thiết bị khi có yêu cầu của Cục CNTT.

- Phối hợp thực hiện cập nhật bản quyền phần mềm khi có yêu cầu.

- Hỗ trợ sau khi bàn giao, lắp đặt, cài đặt cho đến hết hợp đồng.

- Quá trình triển khai phải được thực hiện theo lịch được phê duyệt của Bộ Tài chính nhằm tránh làm gián đoạn hoạt động của hệ thống.

- Hỗ trợ kỹ thuật 24/7 của nhà thầu: Phản hồi nhanh trong vòng 02 giờ đối với các sự cố nghiêm trọng và hỗ trợ đa kênh như hỗ trợ qua điện thoại, email hoặc hỗ trợ tại Bộ Tài chính khi có yêu cầu. Cung cấp báo cáo định kỳ về tình trạng hệ thống và hiệu suất hoạt động của các giải pháp.

- Hỗ trợ kỹ thuật chính hãng: yêu cầu phần mềm, phần cứng đi kèm hỗ trợ kỹ thuật chính hãng cung cấp.

#### ***d) Yêu cầu về đào tạo, chuyển giao công nghệ***

##### ***d1) Đối tượng được đào tạo, tập huấn bao gồm:***

- Cán bộ quản trị, vận hành hệ thống;

- Các CBCCVC đầu mối được các đơn vị cử đại diện tham gia đào tạo cách sử dụng phân hệ Ký số tập trung.

## ***d2) Yêu cầu về nội dung và hình thức đào tạo***

- Tất cả học viên đều nhận một bộ giáo trình gồm đầy đủ các tài liệu học tập để tiện theo dõi, phục vụ cho việc học tập cũng như tra cứu trong quá trình sử dụng.

- Các giảng viên tham gia đào tạo cho đơn vị đảm bảo nắm được toàn bộ nội dung liên quan đến nghiệp vụ và giải quyết được đa số những vấn đề phát sinh trong quá trình hướng dẫn sử dụng chương trình.

- Giảng viên chính phải có kinh nghiệm giảng dạy,

- Mỗi lớp đào tạo đảm bảo tối thiểu có 01 giảng viên chính, 01 phụ giảng, 01 hỗ trợ kỹ thuật. Giảng viên chính yêu cầu tốt nghiệp Đại học ngành công nghệ thông tin hoặc an toàn thông tin theo Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin; có tối thiểu 10 năm kinh nghiệm. Trợ giảng yêu cầu tốt nghiệp Đại học ngành đúng hoặc ngành gần công nghệ thông tin trở lên, có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật yêu cầu tốt nghiệp Đại học ngành công nghệ thông tin hoặc an toàn thông tin theo Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin; có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm.

- Lớp học phải thoáng mát, đầy đủ ánh sáng. Hệ thống phụ trợ như đèn, điện, mạng, máy tính... phải được vận hành ổn định.

- Có sử dụng máy chiếu, màn chiếu phục vụ cho đào tạo; bố trí đủ các thiết bị như: Bàn ghế, máy tính và các thiết bị mạng đi kèm đảm bảo kết nối, vận hành ổn định.

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lớp</b>	<b>Số học viên/lớp</b>	<b>Số ngày/lớp</b>
1	Đào tạo dành cho cán bộ quản trị, hệ thống	1	5	3

### **(1) Module 1: Vận hành Hệ thống Mã hóa và Che dữ liệu (Data Protection Platform)**

Thời lượng: 01 ngày

Nội dung chính:

- Tổng quan kiến trúc hệ thống: vai trò của Tokenization Server, Data Security Manager, Encryption Agent.

- Phân biệt các kỹ thuật bảo mật dữ liệu: tokenization, encryption, masking, policy-based access.

- Cấu hình và quản trị khóa, tạo chính sách truy cập dữ liệu phân tầng (RBAC, ABAC).

- Tích hợp và triển khai tác nhân mã hóa trên hệ điều hành máy chủ CSDL, App.

- Cấu hình masking động cho dữ liệu nhạy cảm (số tài khoản, thông tin công dân...).

- Phân tích nhật ký, giám sát và xử lý lỗi truy cập/truy vấn.

- Thực hành kiểm tra truy cập dữ liệu theo vai trò người dùng.

## **(2) Module 2: Quản trị Hệ thống Ký số Tập trung & Thiết bị HSM**

Thời lượng: 0,5 ngày

Nội dung chính:

- Kiến trúc tổng thể: máy chủ ký số, thiết bị HSM, API ký số, tích hợp AD.

- Cấu hình máy chủ ký số tập trung: tạo danh sách người dùng, cấp phát khóa và chứng thư.

- Quản trị thiết bị HSM: phân vùng khóa, cấu hình HA, quản lý người dùng an toàn.

- Tích hợp hệ thống ký số với phần mềm văn bản điều hành và cổng dịch vụ công.

- Quy trình xác thực, ký tài liệu và kiểm chứng (verify) chữ ký.

- Giám sát, sao lưu, ghi nhật ký và xử lý lỗi thiết bị hoặc lỗi ký.

- Thực hành ký số trên tài liệu điện tử với người dùng giả lập.

## **(3) Module 3: Vận hành Hệ thống Phòng chống DDoS chuyên dụng**

Thời lượng: 0,5 ngày

Nội dung chính:

- Nguyên lý hoạt động của DDoS Mitigation: detection, scrubbing, anomaly analysis.

- Kiến trúc triển khai tại điểm biên mạng (inline mode vs out-of-band).

- Cấu hình profile giám sát theo dịch vụ, theo lưu lượng (threshold-based).

- Quản trị các loại tấn công: volumetric, protocol, application layer DDoS.

- Thực hiện phản ứng tự động khi phát hiện tấn công.

- Kết nối với hệ thống cảnh báo (SIEM, syslog...).

- Diễn tập mô phỏng tấn công và kiểm tra khả năng đáp ứng hệ thống.

#### **(4) Module 4: Quản trị Hệ thống Tường lửa Cơ sở dữ liệu (Database Firewall)**

Thời lượng: 01 ngày

Nội dung chính:

- Giới thiệu kiến trúc DB Firewall: DBF Gateway, DBF Policy Server, Agent trên máy chủ DB.
- Phân tích lưu lượng truy vấn SQL và giám sát hoạt động DB theo thời gian thực.
- Cấu hình chính sách kiểm soát truy cập DB theo vai trò và loại truy vấn.
- Phát hiện và chặn các truy vấn nguy hiểm (SQL injection, truy vấn trái phép...).
- Phân tích nhật ký, cảnh báo hành vi bất thường.
- Thực hành thiết lập chính sách và mô phỏng tình huống xâm nhập dữ liệu.

##### **2.2.2. Những nội dung nhà thầu phải nêu tại HSDT**

HSDT của nhà thầu phải có cam kết và đáp ứng đầy đủ các nội dung công việc tại mục 2.2.1 và mục 2.2.2 chương V của HSMT.

- Đối với hệ thống mã hóa và che giấu dữ liệu: Nhà thầu mô tả mô hình triển khai và cách thức tích hợp với các ứng dụng, bảo đảm không làm thay đổi mô hình, chức năng ứng dụng. (cung cấp tài liệu kỹ thuật của hãng kèm theo để chứng minh)

- Đối với hệ thống quản lý chữ ký số tập trung: Nhà thầu phải mô tả mô hình triển khai, phương án sao lưu/phục hồi dữ liệu và trình bày mô hình quản lý chữ ký số tập trung (HSM), khả năng tích hợp với các ứng dụng ký số như CA, TDE, SSL/TLS và hỗ trợ các API ứng dụng chuẩn PKCS#11, Java (JCA/JCE), Microsoft CAPI, CNG, OpenSSL. (cung cấp tài liệu kỹ thuật của hãng kèm theo để chứng minh)

- Đối với hệ thống phòng chống tấn công từ chối dịch vụ (DDoS): Nhà thầu phải mô tả mô hình triển khai và cách thức tích hợp với hạ tầng mạng, các thiết bị bảo mật (ví dụ: Palo Alto Firewall). (cung cấp tài liệu kỹ thuật của hãng kèm theo để chứng minh)

- Đối với hệ thống tường lửa cơ sở dữ liệu: Nhà thầu phải mô tả mô hình triển khai theo cụm (Cluster) cho hai tường lửa CSDL chào thầu, bảo đảm tính sẵn sàng cao và khả năng chia tải (Active-Active); trình bày cơ chế bảo đảm hiệu năng cho máy chủ CSDL thông qua khả năng cấu hình mức sử dụng CPU của Agent; nêu rõ phương án tích hợp với các hệ quản trị cơ sở dữ liệu như Oracle Database, bao gồm cơ chế che giấu dữ liệu nhạy cảm trong quá trình vận hành; đồng thời giải thích cách cấu hình chính sách kiểm tra (Audit) độc lập với chính sách bảo mật (Security), nhằm cho phép

giám sát và kiểm tra toàn bộ hoạt động truy cập mà không ảnh hưởng đến hiệu năng thiết bị. (cung cấp tài liệu kỹ thuật của hãng kèm theo để chứng minh)

### **2.2.3. Những nội dung đánh giá vượt trội**

HSDT của nhà thầu được đánh giá là vượt trội khi:

a) Đối với hệ thống mã hoá, che dữ liệu:

- “Thực thi mã hóa dữ liệu (file / thư mục)” có agent là driver ở cấp nhân hệ điều hành giúp giảm thiểu ảnh hưởng hiệu năng của hệ thống trong quá trình mã hoá.

- “Hỗ trợ nhiều cơ sở dữ liệu” hỗ trợ thêm tối thiểu 02 loại cơ sở dữ liệu so với yêu cầu kỹ thuật tại HSMT.

b) Đối với hệ thống quản lý chữ ký số tập trung tại Bộ Tài chính

- Hiệu năng xử lý (TPS) của thiết bị nhà thầu chào hỗ trợ cao hơn so với yêu cầu tại HSMT hoặc “Cổng kết nối” của thiết bị nhà thầu chào hỗ trợ nhiều cổng kết nối hơn so với yêu cầu tại HSMT.

c) Đối với hệ thống phòng chống DDoS cho các hệ thống thông tin tại Trung tâm dữ liệu Bộ Tài chính

- “Có khả năng chống tấn công với dung lượng lớn, yêu cầu thông lượng chịu được khi bị tấn công tối thiểu 10Gbps, bản quyền băng thông bảo vệ  $\geq 5$ Gbps (có thể nâng lên 40 Gbps bằng license) để hệ thống có thể hoạt động bình thường khi có cuộc tấn công” bản quyền mở rộng nhà thầu có khả năng mở rộng cao hơn so với yêu cầu tại HSMT.

- “Độ trễ” của hệ thống phòng chống DDoS nhà thầu chào có độ trễ  $< 60$  micro giây.

d) Đối với hệ thống tường lửa cơ sở dữ liệu

- “Hiệu năng: Tối thiểu 12.000 TPS hoặc đáp ứng máy chủ CSDL với tổng số CPU của máy chủ là 1400 core” bản quyền nhà thầu chào có hiệu năng cao hơn so với yêu cầu tại HSMT.

### **2.3. Các yêu cầu khác**

Nhà thầu có văn bản cam kết ghi rõ: Cam kết đáp ứng, tuân thủ đầy đủ các nội dung yêu cầu như sau:

- Các nội dung thực hiện có khả năng ảnh hưởng đến hiệu năng của hệ thống hoặc gây gián đoạn dịch vụ của người dùng phải thực hiện ngoài giờ hành chính và theo quy định của Bộ Tài chính.

- Nhà thầu tuân thủ các quy định về an toàn, bảo mật thông tin, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật và các quy định của Bộ Tài chính.

Nhà thầu chịu trách nhiệm trước pháp luật về An toàn, an ninh thông tin của hệ thống trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Toàn bộ thông tin trong quá trình thực hiện gói thầu là tài sản thuộc sở hữu của Bộ Tài chính, nhà thầu chỉ được trích dẫn và sử dụng trong trường hợp có sự cho phép của Bộ Tài chính.

### **Mục 3. Bản vẽ: Không có bản vẽ**

### **Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm**

Căn cứ vào Tiến độ Cung ứng và Kế hoạch thực hiện hợp đồng, hai Bên sẽ nghiệm thu/phê duyệt sản phẩm/hạng mục của hợp đồng.

Khi nghiệm thu, nhà thầu phải cung cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo đúng xuất xứ ghi trong hợp đồng. Trường hợp nhà thầu bàn giao hàng hóa có xuất xứ khác xuất xứ nêu trong hợp đồng nhưng có thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật bằng hoặc cao hơn thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật trong hợp đồng, giá không đổi thì chủ đầu tư sẽ xem xét chấp nhận mà không cần thương thảo điều chỉnh hợp đồng.

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Toàn bộ thiết bị phải được chạy thử, kiểm tra về mặt môi trường, đo đếm khối lượng, kiểm tra để chứng tỏ rằng thiết bị thoả mãn toàn bộ các yêu cầu của điều kiện kỹ thuật này. Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ các thiết bị, dụng cụ cần thiết, lao động và các phí tổ chức thử nghiệm cần thiết khác để tiến hành thử nghiệm thiết bị bằng chi phí của mình, kể cả chi phí thay thế mới các chi tiết bị hư hỏng hay buộc phải hư hỏng sau sử dụng, kể cả chi phí điện thử nghiệm (nếu có). Các chi phí này cần đưa vào ngay đề xuất tài chính của nhà thầu khi chào hàng. Nếu trong HSDT không chỉ rõ chi phí này thì được hiểu là đã bao gồm trong giá các thiết bị có liên quan.

- Toàn bộ các thử nghiệm phải tiến hành với sự có mặt đơn vị có thẩm quyền về nghiệm thu.

- Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có quyền tiến hành các kiểm tra bổ sung. Nếu có kết quả không đúng theo E-HSMT thì chi phí kiểm tra bổ sung nhà thầu phải chịu, cũng như mọi chi phí sửa chữa cho tới khi hoàn chỉnh.

- Chi tiết về trình tự nghiệm thu, bàn giao sản phẩm/hạng mục của hợp đồng sẽ được hai bên thống nhất khi hoàn thiện hợp đồng.

### Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

#### Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

<b>1. Định nghĩa</b>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại <b>ĐKCT</b>;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại <b>ĐKCT</b>;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “tháng” là tháng dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<b>2. Tài liệu hợp</b>	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả

<p><b>đồng và thứ tự ưu tiên</b></p>	<p>các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</li> <li>b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;</li> <li>c) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;</li> <li>d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> <li>đ) ĐKCT;</li> <li>e) ĐKC;</li> <li>g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;</li> <li>h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);</li> <li>i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</li> </ul>
<p><b>3. Luật và ngôn ngữ</b></p>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng quy định tại ĐKCT.</p>
<p><b>4. Thông báo</b></p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<p><b>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng cách nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng). Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu</p>

	<p>tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được ghi bằng loại đồng tiền phù hợp với đồng tiền thanh toán và theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<b>6. Ký hợp đồng thầu phụ</b>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại <b>ĐKCT</b> để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p> <p>6.3. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.</p>
<b>7. Giải quyết tranh chấp</b>	<p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại <b>ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<b>8. Phạm vi cung cấp</b>	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.
<b>9. Tiến độ giao</b>	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan

<p><b>hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</b></p>	<p>(nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<p><b>10. Trách nhiệm của Nhà thầu</b></p>	<p>Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.</p>
<p><b>11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng</b></p>	<p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại <b>ĐKCT</b> là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>
<p><b>12. Thuế, phí, lệ phí và điều chỉnh thuế</b></p>	<p>12.1. Trường hợp hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài, Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí ở nước ngoài.</p> <p>12.2. Trường hợp hàng hóa được sản xuất trong nước, Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.3. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí tại Việt Nam, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.4. Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu nước ngoài và phát sinh các khoản thuế nhà thầu tại Việt Nam thì việc nộp thuế nhà thầu nước ngoài được thực hiện theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>12.5. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<p><b>13. Tạm ứng</b></p>	<p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại <b>ĐKCT</b>, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng</p>

	<p>trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p>
<p><b>14. Thanh toán</b></p>	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền quy định trong HSMT và HSDT của Nhà thầu.</p>
<p><b>15. Quyền tác giả</b></p>	<p>Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p>
<p><b>16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</b></p>	<p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ</p>

	<p>liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</li> <li>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;</li> <li>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</li> <li>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</li> </ul> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<p><b>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</b></p>	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp; nếu tại Mục 2 Chương V không quy định một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>
<p><b>18. Đóng gói hàng</b></p>	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự</p>

<p><b>hoá</b></p>	<p>án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở <b>ĐKCT</b> và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
<p><b>19. Bảo hiểm</b></p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại <b>ĐKCT</b>, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo các điều khoản Incoterms được áp dụng hoặc theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<p><b>20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</b></p>	<p>20.1. Trừ trường hợp có quy định khác tại <b>ĐKCT</b>, trách nhiệm vận chuyển hàng hóa phải phù hợp với điều kiện giao hàng theo Incoterms.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại <b>ĐKCT</b>:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;</li> <li>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;</li> <li>c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;</li> <li>d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;</li> <li>đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.</li> </ul> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch</p>

	<p>vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
<p><b>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</b></p>	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại <b>ĐKCT</b> và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại <b>ĐKCT</b>. Theo quy định tại Mục 21.3 ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.</p> <p>21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.</p> <p>21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.</p> <p>21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.</p>

	<p>21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
<p><b>22. Phạt và bồi thường thiệt hại</b></p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.</p>
<p><b>23. Bảo hành</b></p>	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại ĐKCT.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu</p>

	<p>không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>ĐKCT</b>, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
<p><b>24. Bồi thường vi phạm sáng chế</b></p>	<p>24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p> <p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung ứng theo hợp đồng.</p> <p>24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.</p> <p>24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó,</p>

	<p>Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.</p> <p>24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.</p>
<p><b>25. Thay đổi liên quan đến pháp lý</b></p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của Nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.</p>
<p><b>26. Bất khả kháng</b></p>	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều</p>

	<p>khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch, các chính sách, quy định của Nhà nước hoặc cấm vận hàng hóa.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p><b>27. Điều chỉnh hợp đồng</b></p>	<p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;</li> <li>b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</li> <li>c) Thay đổi địa điểm giao hàng;</li> <li>d) Thay đổi dịch vụ liên quan;</li> <li>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại</li> </ul>

## Mục 28 ĐKC.

27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSĐT và đáp ứng yêu cầu của HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp với giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa cần thiết ngoài khối lượng nêu trong hợp đồng nhưng thuộc khối lượng tùy chọn mua thêm với đơn giá không vượt đơn giá đã ký trong hợp đồng, phù hợp với giá cả thị trường.

27.6. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

27.7. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;

b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng

	<p>đòi) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;</p> <p>c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.</p> <p>27.8. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian giao hàng;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại <b>ĐKCT</b> đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p><b>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư</p>

	theo quy định tại Mục 22 ĐKC.
<p><b>29. Chấm dứt hợp đồng</b></p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p> <p>29.3. Chấm dứt hợp đồng tùy ý</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể tùy ý chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Thông báo phải nêu rõ việc chấm dứt hợp đồng là quyết định tùy ý của Chủ đầu tư, phạm vi thực hiện</p>

	<p>công việc của Nhà thầu bị chấm dứt và ngày bắt đầu có hiệu lực;</p> <p>b) Chủ đầu tư phải nghiệm thu theo các điều khoản hợp đồng và đơn giá hợp đồng đối với phần hàng hóa đã hoàn thành và sẵn sàng vận chuyển trong vòng 28 ngày kể từ khi Nhà thầu nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng. Với phần hàng hóa còn lại, Chủ đầu tư có thể lựa chọn một trong hai cách dưới đây:</p> <p>(i) Chấp nhận cho Nhà thầu hoàn thành và bàn giao bất kỳ phần hàng hóa nào trong số đó theo các điều khoản hợp đồng và đơn giá hợp đồng;</p> <p>(ii) Không nhận bàn giao và trả cho Nhà thầu một khoản tiền theo thỏa thuận đối với phần hàng hóa, dịch vụ liên quan đã được thực hiện một phần và nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng mà Nhà thầu đã mua từ trước.</p>
<p><b>30. Hạn chế xuất khẩu</b></p>	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>

## Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

<b>ĐKC 1.1</b>	Chủ đầu tư: ___ [ghi tên Chủ đầu tư. Trường hợp gói thầu thuộc dự toán mua sắm thường xuyên thì ghi tên Chủ đầu tư].
<b>ĐKC 1.3</b>	Nhà thầu: ___ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu].
<b>ĐKC 1.11</b>	Địa điểm dự án: ___ [ghi tên và thông tin chi tiết về địa điểm].
<b>ĐKC 2.2</b>	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: ___ [liệt kê tài liệu].
<b>ĐKC 3</b>	<p>[Trường hợp đấu thầu nội khối thì ghi như sau:</p> <p>“Ngôn ngữ sử dụng của hợp đồng là: ___ [ghi “tiếng Việt” hoặc “tiếng Việt và tiếng Anh”.</p> <p>Trường hợp hợp đồng được lập bằng cả hai ngôn ngữ thì cần nêu rõ ngôn ngữ nào là ngôn ngữ có giá trị pháp lý để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong việc thực hiện hợp đồng (nếu có)].</p> <p>[Trường hợp đấu thầu quốc tế thì ghi như sau:</p> <p>“Ngôn ngữ sử dụng của hợp đồng là: ___ [ghi “tiếng Anh” hoặc “tiếng Việt và tiếng Anh”.</p> <p>Trường hợp hợp đồng được lập bằng cả hai ngôn ngữ thì cần nêu rõ ngôn ngữ nào là ngôn ngữ có giá trị pháp lý để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong việc thực hiện hợp đồng (nếu có)].</p>
<b>ĐKC 4.1</b>	<p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <p>Người nhận: ___ [ghi tên đầy đủ của người nhận, nếu có].</p> <p>Địa chỉ: ___ [ghi đầy đủ địa chỉ].</p> <p>Điện thoại: ___ [ghi số điện thoại, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố].</p> <p>Fax: ___ [ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố].</p> <p>Địa chỉ email: ___ [ghi địa chỉ email (nếu có)].</p>
<b>ĐKC 5.1</b>	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: ___ % giá hợp đồng [ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, từ 2% đến 10% giá hợp đồng].

	<p>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ____ [căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định].</p>
<b>ĐKC 5.4</b>	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: ____ [ghi cụ thể thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng sau khi Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng, căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu].</p>
<b>ĐKC 6.1</b>	<p>Danh sách nhà thầu phụ: ____ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].</p>
<b>ĐKC 7.2</b>	<p>Thời gian để tiến hành thương lượng, hòa giải: ____ [ghi số ngày tiến hành thương lượng, hòa giải tối đa].</p> <p>Giải quyết tranh chấp: ____ [ghi cụ thể thời gian và cơ chế xử lý tranh chấp căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu. Trong đó cần nêu rõ thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, tổ chức giải quyết tranh chấp (Tòa án ở Việt Nam hoặc Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc các Trung tâm Trọng tài khác ở Việt Nam), chi phí cho việc giải quyết tranh chấp...].</p>
<b>ĐKC 9</b>	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây: ____ [ghi tên các tài liệu chứng từ cần có, ví dụ: chứng từ vận tải (vận đơn có thể chuyển nhượng, giấy gửi hàng đường biển không thể chuyển nhượng, vận đơn hàng không, giấy gửi hàng đường sắt, giấy gửi hàng đường bộ), giấy chứng nhận bảo hiểm, giấy bảo hành của Nhà thầu hoặc nhà sản xuất, chứng nhận kiểm định của cơ quan kiểm định, thông tin về việc vận chuyển từ nhà máy của Nhà thầu, danh mục hàng hóa đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ, giấy chứng nhận chất lượng...].</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p>
<b>ĐKC 11.1</b>	<p>Loại hợp đồng: ____ [ghi loại hợp đồng theo kế hoạch lựa chọn</p>

*nhà thầu được duyệt].*

**ĐKC 11.2**

Giá hợp đồng: \_\_\_ [*ghi “Cố định” đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc “Được trượt giá” đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh phù hợp với loại hợp đồng nêu tại Mục 11.1 ĐKCT].*

Trường hợp hợp đồng có quy định về trượt giá thì thực hiện như sau:

- Trượt giá hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực;

- Trượt giá hợp đồng được thực hiện bằng cách điều chỉnh đơn giá hoặc tính trượt giá của hợp đồng như sau:

+ Việc điều chỉnh đơn giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo đúng tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh theo quy định tại Mục 28 ĐKC. Không điều chỉnh đơn giá cho các khối lượng công việc trong hợp đồng tương ứng với số tiền đã tạm ứng hợp đồng;

+ Giá hợp đồng sẽ được tính trượt giá trong thời gian thực hiện hợp đồng nhằm phản ánh những thay đổi về chi phí nhân công và vật tư. Việc tính trượt giá sẽ được thực hiện theo công thức cụ thể \_\_\_\_\_ [*nêu rõ công thức tính trượt giá].*

*[Ví dụ về công thức tính trượt giá:*

$$P_1 = P_0 \left[ a + \frac{bL_1}{L_0} + \frac{cM_1}{M_0} \right] - P_0$$

$$a+b+c = 1$$

*Trong đó:*

$P_1$  = *Giá phải trả cho nhà thầu sau khi tính trượt giá*

$P_0$  = *Giá hợp đồng (giá cơ bản)*

$a$  = *Yếu tố cố định thể hiện lợi nhuận và phí quản lý chung được gộp vào trong giá hợp đồng, thông thường trong khoảng từ 5% đến 15%*

$b$  = *Ước tính tỷ lệ của chi phí lao động (nhân công) trong giá hợp đồng*

$c$  = Ước tính tỷ lệ của chi phí vật tư trong giá hợp đồng

$L_0, L_1$  = Lần lượt là chỉ số giá nhân công áp dụng cho ngành sản xuất hàng hóa tại nước xuất xứ của hàng hóa vào ngày cơ bản và ngày trượt giá

$M_0, M_1$  = Lần lượt là chỉ số giá vật tư vào ngày cơ bản và ngày trượt giá tại nước xuất xứ của hàng hóa

Trong HSDT, Nhà thầu phải ghi rõ nguồn trích dẫn các chỉ số đó, nguồn thông tin tỷ giá (nếu phù hợp) và giá trị các chỉ số vào ngày cơ bản.

Các hệ số  $a, b,$  và  $c$  sẽ do Chủ đầu tư xác định như sau:

$a$  = [ghi giá trị hệ số]

$b$  = [ghi giá trị hệ số]

$c$  = [ghi giá trị hệ số]

Ngày cơ bản = 28 ngày trước thời điểm đóng thầu.

Ngày trượt giá = [ghi số tuần] tuần trước ngày giao hàng lên tàu (thường tương ứng với thời điểm khi quá trình sản xuất đã hoàn thành một nửa).

Điều kiện thực hiện trượt giá:

(i) Không được phép tính trượt giá ngoài thời hạn giao hàng gốc. Thông thường, trượt giá không được áp dụng cho khoảng thời gian chậm trễ mà Nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm.

(ii) Nếu đồng tiền thể hiện giá hợp đồng  $P_0$  không phải là đồng tiền ghi chỉ số giá nhân công và vật tư thì sẽ áp dụng một hệ số quy đổi để tránh sai sót khi tính trượt giá hợp đồng. Hệ số quy đổi được tính như sau:

$$Z = Z_0/Z_1$$

Trong đó:

$Z_0$  = Số đơn vị đồng tiền ghi các chỉ số đó tương đương một đồng tiền thể hiện giá hợp đồng  $P_0$  vào ngày cơ bản;

$Z_1$  = Số đơn vị đồng tiền ghi các chỉ số đó tương đương một đồng tiền thể hiện giá hợp đồng  $P_0$  vào ngày trượt giá.

(iii) Số tiền tương ứng với khoản thanh toán tạm ứng cho Nhà thầu sẽ không được tính trượt giá].

Trường hợp sử dụng công thức tính trượt giá thì cần nêu rõ công

	<i>thức này áp dụng cho các phần công việc được chào bằng VND hay ngoại tệ hay tất cả các đồng tiền.</i>
<b>ĐKC 12.4</b>	<i>Thuế nhà thầu nước ngoài:_____ [ghi “Có” hoặc “Không”. Trường hợp nhà thầu trúng thầu là nhà thầu nước ngoài và phát sinh các khoản thuế nhà thầu tại Việt Nam thì phải nêu rõ phương thức nộp thuế, giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại Mục 36.3(đ) CDNT].</i>
<b>ĐKC 12.5</b>	<i>Điều chỉnh thuế:___ [ghi “Được phép” hoặc “Không được phép”. Trường hợp được phép áp dụng điều chỉnh thuế thì ghi: “Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng”].</i>
<b>ĐKC 13.1</b>	<i>Tạm ứng:___ [ghi số tiền tạm ứng, các chứng từ để tạm ứng, phương thức tạm ứng...phù hợp quy định của pháp luật. Nhà thầu xuất trình bảo lãnh tiền tạm ứng theo Mẫu số 18 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. Đối với việc sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn, một số vật liệu phải dự trữ theo mùa thì trong hợp đồng phải nêu rõ về kế hoạch tạm ứng và mức tạm ứng để bảo đảm tiến độ thực hiện hợp đồng].</i>
<b>ĐKC 14.2</b>	<i>Phương thức thanh toán:___ [căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này. Việc thanh toán cho Nhà thầu có thể quy định thanh toán bằng thư tín dụng, số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong vòng không quá một số ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật.</i>  <i>Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và đơn giá điều chỉnh, giá trị thanh toán căn cứ khối lượng thực tế đã thực hiện.</i>  <i>Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu được thanh toán toàn bộ giá hợp đồng khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Trường</i>

hợp khối lượng công việc thực hiện ít hơn khối lượng theo hợp đồng thì hai bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng, trong đó nêu rõ giá hợp đồng mới tương ứng với khối lượng công việc thực tế].

**Ví dụ về quy định phương thức thanh toán:**

“Phương thức thanh toán: Nhà thầu sẽ được thanh toán cho hợp đồng này theo phương thức và điều kiện sau đây:

**[Đối với hàng hóa đã được nhập khẩu vào Việt Nam:**

“Phần ngoại tệ sẽ được thanh toán bằng \_\_\_\_\_ [ghi theo đồng tiền của giá hợp đồng], cụ thể như sau:

(i) *Tạm ứng: 10% giá hợp đồng được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, sau khi Nhà thầu nộp đơn yêu cầu tạm ứng, đồng thời cung cấp bảo lãnh tạm ứng: có giá trị tương đương; có hiệu lực cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư; theo Mẫu số 18 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc các mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận;*

(ii) *Giao hàng lên tàu: 75% giá hợp đồng được thanh toán khi hàng hóa đã được giao lên tàu và Nhà thầu nộp các tài liệu chứng từ theo quy định tại Mục 9 ĐKC. Việc thanh toán được thực hiện thông qua thư tín dụng không hủy ngang được mở cho Nhà thầu thụ hưởng tại một ngân hàng ở quốc gia, vùng lãnh thổ mà Nhà thầu đăng ký thành lập;*

(iii) *Nghiệm thu: 10% giá hợp đồng được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư, khi Nhà thầu nộp đơn yêu cầu thanh toán kèm theo biên bản nghiệm thu của Chủ đầu tư;*

*5% giá hợp đồng còn lại được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Nhà thầu xuất trình bảo lãnh bảo hành cho Chủ đầu tư với giá trị tương đương có hiệu lực trong suốt thời gian bảo hành quy định tại Mục 23.3 ĐKC.*

*Phần nội tệ sẽ được thanh toán bằng đồng Việt Nam trong vòng 30 ngày kể từ khi Nhà thầu nộp đơn yêu cầu thanh toán kèm theo xác nhận của Chủ đầu tư về việc Nhà thầu đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo hợp đồng.”]*

**[Đối với hàng hóa sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam:**

“Phần ngoại tệ sẽ được thanh toán bằng \_\_\_\_\_ [ghi theo đồng tiền của giá hợp đồng], cụ thể như sau:

(i) *Tạm ứng: 10% giá hợp đồng (trừ giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu) được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, sau khi Nhà thầu nộp đơn yêu cầu tạm ứng, đồng thời cung cấp bảo lãnh tạm ứng: có giá trị tương đương; có hiệu lực cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư; theo Mẫu số 18 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc các mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận;*

(ii) *Giao hàng lên tàu: 75% giá hợp đồng (trừ giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu) được thanh toán khi hàng hóa đã được giao lên tàu và Nhà thầu nộp các tài liệu chứng từ theo quy định tại Mục 9 ĐKC. Việc thanh toán được thực hiện thông qua thư tín dụng không hủy ngang được mở cho Nhà thầu thụ hưởng tại một ngân hàng ở quốc gia, vùng lãnh thổ mà Nhà thầu đăng ký thành lập;*

(iii) *Nghiệm thu: 10% giá hợp đồng (trừ giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu) được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư, khi Nhà thầu nộp đơn yêu cầu thanh toán kèm theo biên bản nghiệm thu của Chủ đầu tư;*

*5% giá hợp đồng còn lại (trừ giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu) được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Nhà thầu xuất trình bảo lãnh bảo hành cho Chủ đầu tư với giá trị tương đương có hiệu lực trong suốt thời gian bảo hành quy định tại Mục 23.3 ĐKC.*

*Phần nội tệ sẽ được thanh toán bằng đồng Việt Nam trong vòng 30 ngày kể từ khi Nhà thầu nộp đơn yêu cầu thanh toán kèm theo xác nhận của Chủ đầu tư về việc Nhà thầu đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo hợp đồng.*

*Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu giá trị của hàng hóa (không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT) và giá trị của dịch vụ liên quan. Chủ đầu tư giữ lại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT để thực hiện thủ tục thông quan.”]*

***[Đối với hàng hóa sản xuất, gia công tại Việt Nam:***

*Hàng hóa sản xuất, gia công tại Việt Nam sẽ được thanh toán bằng đồng Việt Nam, cụ thể như sau:*

(i) *Tạm ứng: 10% giá hợp đồng được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, sau khi Nhà thầu nộp đơn yêu cầu*

	<p>tạm ứng, đồng thời cung cấp bảo lãnh tạm ứng: có giá trị tương đương; có hiệu lực cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư; theo Mẫu số 18 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc các mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>(ii) Giao hàng: 75% giá hợp đồng được thanh toán sau khi Nhà thầu giao hàng và nộp các tài liệu chứng từ theo quy định tại Mục 9 ĐKC;</p> <p>(iii) Nghiệm thu: 10% giá hợp đồng được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư, khi Nhà thầu nộp đơn yêu cầu thanh toán kèm theo biên bản nghiệm thu của Chủ đầu tư;</p> <p>5% giá hợp đồng còn lại được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Nhà thầu xuất trình bảo lãnh bảo hành cho Chủ đầu tư với giá trị tương đương có hiệu lực trong suốt thời gian bảo hành quy định tại Mục 23.3 ĐKC.”].</p>
<b>ĐKC 18.2</b>	<p>Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: ____ [ghi yêu cầu cụ thể về cách thức đóng gói, ghi chú trên bao bì và các giấy tờ cần thiết].</p>
<b>ĐKC 19</b>	<p>[Chủ đầu tư chọn một trong hai quy định sau:</p> <p>“Phạm vi bảo hiểm thực hiện theo quy định của Incoterms.”</p> <p>hoặc</p> <p>“Nội dung bảo hiểm: ____ [ghi quy định cụ thể về bảo hiểm, bao gồm phạm vi bảo hiểm, loại đồng tiền và số tiền bảo hiểm trong trường hợp không tuân thủ theo Incoterms]”].</p>
<b>ĐKC 20.1</b>	<p>[Chủ đầu tư chọn một trong hai quy định sau:</p> <p>“Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa phù hợp với điều kiện giao hàng theo Incoterms.”</p> <p>hoặc</p> <p>“Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: [Trường hợp không tuân thủ theo Incoterms, Chủ đầu tư hoặc ghi “Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng”; hoặc đưa ra các điều khoản thương mại khác mà hai bên đã thống</p>

	<i>nhất (trong đó có quy định trách nhiệm tương ứng của Chủ đầu tư và Nhà thầu)]”].</i>
<b>ĐKC 20.2</b>	Các dịch vụ bao gồm: _____ <i>[mô tả cụ thể các dịch vụ].</i>
<b>ĐKC 21.1</b>	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: _____ <i>[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà quy định cụ thể việc kiểm tra, thử nghiệm của Nhà thầu trên cơ sở phù hợp với quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. Việc kiểm tra, thử nghiệm có thể quy định theo từng giai đoạn như: trước khi giao hàng, khi hàng đến... Trong các quy định về kiểm tra, thử nghiệm cần nêu được các nội dung cơ bản như: thời gian, địa điểm, cách thức tiến hành, chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm... cũng như quy định về cách thức xử lý đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm].</i>
<b>ĐKC 21.2</b>	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: _____ <i>[ghi địa điểm].</i>
<b>ĐKC 22</b>	<p><i>Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Chỉ áp dụng phạt vi phạm hợp đồng.</i></li> <li>- <i>Chỉ áp dụng bồi thường thiệt hại.</i></li> <li>- <i>Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại.</i></li> </ul> <p>1. <i>Phạt vi phạm hợp đồng : _____ [ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng].</i></p> <p><i>Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau:</i></p> <p><i>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : _____%/tuần (hoặc ngày, tháng...) [ghi cụ thể mức khấu trừ là bao nhiêu % giá trị phần hàng hóa giao chậm hoặc phần dịch vụ liên quan hoàn thành chậm] cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến _____ % [ghi mức phạt tối đa]. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC.</i></p>

	<p>2. Bồi thường thiệt hại: ___ [ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng”].</p> <p><i>Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại theo một trong các cách thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</li> <li>- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở một mức xác định. Trong trường hợp này nêu rõ mức bồi thường, phương thức bồi thường... phù hợp với pháp luật dân sự.</li> </ul>
<p><b>ĐKC 23.3</b></p>	<p>Thời hạn bảo hành là: _____ ngày [ghi số ngày và thời điểm bắt đầu thời hạn bảo hành].</p> <p>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: _____ [ghi tên một hoặc một số địa điểm].</p> <p><i>Ví dụ: Bảo hành phải có hiệu lực 12 tháng, kể từ ngày giao hàng và nghiệm thu tại Hà Nội, Việt Nam hoặc 18 tháng, kể từ ngày vận chuyển từ cảng hoặc địa điểm bốc hàng tại nước xuất xứ, tùy theo thời hạn nào kết thúc trước.</i></p>
<p><b>ĐKC 23.5</b> <b>ĐKC 23.6</b></p>	<p>Thời hạn sửa chữa, thay thế là: _____ ngày [ghi số ngày].</p>
<p><b>ĐKC 27.8</b></p>	<p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu _____ % [nêu tỷ lệ thanh toán, thường không quá 50%] giá trị giảm giá hợp đồng.</p>

## **Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 16. Hợp đồng

Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 18. Bảo lãnh tiền tạm ứng

## THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư \_\_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là \_\_\_\_\_ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm \_\_\_\_ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng];
- Thời gian ký kết hợp đồng: \_\_\_\_ [ghi thời gian ký kết hợp đồng]; tại địa điểm \_\_\_\_ [ghi địa điểm ký kết hợp đồng], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT của HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(1)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

**Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

**HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);

- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];

- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Chủ đầu tư;

- Căn cứ biên bản thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được

<sup>(1)</sup> Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

<sup>(2)</sup> Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

ủy quyền).

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

**Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của

hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Bên B**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

#### **Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng<sup>2</sup>: Giá hợp đồng bao gồm các phần như sau:

Nội tệ: \_\_\_\_ VND [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ].

Ngoại tệ: \_\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và các đồng tiền ký hợp đồng].

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2

**ĐKCT.**

#### **Điều 6. Loại hợp đồng**

Loại hợp đồng: \_\_\_\_ [ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 11.1 ĐKCT].

#### **Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng**

Thời gian thực hiện hợp đồng: \_\_\_\_ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 ĐKC, hồ sơ dự thầu và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

#### **Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_ bộ, Chủ đầu tư giữ \_\_ bộ, nhà thầu giữ \_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ  
THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ  
ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và

<sup>2</sup> Đối với hàng hóa sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam: Giá hợp đồng bao gồm: (i) phần giá trị hợp đồng mà Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu là giá trị của hàng hóa (không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT) và giá trị của dịch vụ liên quan; (ii) phần giá trị hợp đồng mà Chủ đầu tư giữ lại là giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT để thực hiện thủ tục thông quan.

## PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_)

*Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.*

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”)<sup>(2)</sup>;

Theo quy định trong hồ sơ mời thầu (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_\_ [ghi tên của ngân hàng] ở \_\_\_\_\_ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_\_ [ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(3)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_\_ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT của HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu xem xét trước cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_\_ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_\_ [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.1 ĐKCT.

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư” )*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] ở \_\_\_\_ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 ĐKCT của HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(3)</sup>

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng***[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với quy định tại Mục 13.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.